



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thừa Thiên Huế

Số 21 + 22

Ngày 15 tháng 5 năm 2015

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

25-4-2015	Nghị quyết số 01/2015/NQ-HĐND về việc quy định mức chi đối với công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	03
25-4-2015	Nghị quyết số 02/2015/NQ-HĐND về việc thông qua Đề án “Chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát huy giá trị nhà vườn Huế đặc trưng”.	12
25-4-2015	Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐND về quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2015 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.	16
25-4-2015	Nghị quyết số 04/2015/NQ-HĐND về việc thông qua Đề án điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.	22

UBND HUYỆN NAM ĐÔNG

04-5-2015	Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND về việc ban hành quy chế văn hóa công sở tại các cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thuộc huyện Nam Đông.	42
-----------	---	----

UBND HUYỆN PHÚ LỘC

21-4-2015	Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ban hành Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn huyện Phú Lộc.	47
-----------	---	----

21-4-2015	Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc.	55
-----------	--	----

UBND HUYỆN QUẢNG ĐIỀN

04-5-2015	Chỉ thị số 10/2015/CT-UBND về việc triển khai các biện pháp cấp bách để bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng năm 2015.	65
-----------	---	----

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

25-4-2015	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND về việc miễn nhiệm chức danh Ủy viên UBND tỉnh khóa VI, nhiệm kỳ 2011 - 2016 đối với ông Trần Đình Phòng.	68
25-4-2015	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND về việc xác nhận kết quả bầu cử chức danh Ủy viên UBND tỉnh khóa VI, nhiệm kỳ 2011 - 2016 đối với ông Nguyễn Hồng Sơn.	69

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

21-4-2015	Quyết định số 728/QĐ-UBND về việc đổi tên Trung tâm Công nghệ thông tin thành Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.	70
21-4-2015	Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc đổi tên Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.	72
21-4-2015	Quyết định số 730/QĐ-UBND về việc đổi tên Trung tâm Kỹ thuật thành Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.	74
27-4-2015	Quyết định số 786/QĐ-UBND về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2015.	76
07-5-2015	Quyết định số 817/QĐ-UBND về việc cấp miễn phí Công báo.	79
22-4-2015	Chỉ thị số 10/CT-UBND về việc tăng cường công tác quản lý tàu cá, đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản.	81

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Số: 01/2015/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 4 năm 2015***NGHỊ QUYẾT****Về việc quy định mức chi đối với công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KHÓA VI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở;

Sau khi xem xét Tờ trình số 1937/TTr-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức chi đối với công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức chi đối với công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế như sau:

1. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị, các tổ chức và cá nhân được giao thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh.

2. Kinh phí

Kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của các cơ quan, đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước do ngân sách nhà nước đảm bảo và huy động từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

3. Nội dung chi và mức chi

a) Nội dung chi

Nội dung chi thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở.

b) Mức chi

- Các nội dung chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật thực hiện theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu tài chính hiện hành.

- Quy định cụ thể một số khoản chi có tính chất đặc thù trong công tác phổ biến giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật (*theo Phụ lục đính kèm*).

4. Lập, quản lý, chấp hành và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và thay thế các quy định về mức chi đối với công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại Nghị quyết số 10/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về mức chi đối với công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khóa VI, kỳ họp chuyên đề lần thứ 3 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lê Trường Lưu

Phụ lục**Quy định một số mức chi có tính chất đặc thù trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

(Kèm theo Nghị quyết số 01/2015/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VI kỳ họp chuyên đề lần thứ 3)

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đồng)	Ghi chú
1	Xây dựng Chương trình, Đề án, Kế hoạch; các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn Chương trình, Đề án, Kế hoạch			
a	Xây dựng đề cương			
-	Xây dựng đề cương chi tiết: + Quy mô cấp tỉnh: + Quy mô cấp huyện: + Quy mô cấp xã:	Đề cương, kế hoạch	1.000 700 500	
-	Tổng hợp hoàn chỉnh đề cương tổng quát: + Quy mô cấp tỉnh: + Quy mô cấp huyện: + Quy mô cấp xã:	Chương trình, đề án	1.400 1.000 700	
b	Soạn thảo Chương trình, Đề án, Kế hoạch			
-	Soạn thảo Chương trình, Đề án, Kế hoạch + Quy mô cấp tỉnh: + Quy mô cấp huyện: + Quy mô cấp xã:	Chương trình, Đề án, Kế hoạch	1.500 1.000 750	
-	Soạn thảo báo cáo tiếp thu, tổng hợp ý kiến + Cấp tỉnh + Cấp huyện + Cấp xã	Báo cáo Báo cáo Báo cáo	500 350 250	
c	Tổ chức họp, tọa đàm góp ý			
-	Cấp tỉnh			
	Chủ trì	Người/buổi	200	
	Thành viên dự	Người/buổi	100	
-	Cấp huyện			
	Chủ trì	Người/buổi	150	
	Thành viên dự	Người/buổi	70	
-	Cấp xã			
	Chủ trì	Người/buổi	100	
	Thành viên dự	Người/buổi	50	
d	Ý kiến tư vấn của chuyên gia			
	- Cấp tỉnh	Văn bản	500	
	- Cấp huyện	Văn bản	350	

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đồng)	Ghi chú
	- Cấp xã	Văn bản	250	
đ	Xét duyệt Chương trình, Đề án, Kế hoạch			
-	Cấp tỉnh			
	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	200	
	Thành viên Hội đồng, thư ký	Người/buổi	150	
	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	100	
	Nhận xét, phản biện của Hội đồng	Bài viết	300	
	Bài nhận xét của ủy viên Hội đồng	Bài viết	200	
-	Cấp huyện		Mức chi bằng 70% mức chi đối với cấp tỉnh quy định tại điểm đ mục này	
-	Cấp xã		Mức chi bằng 50% mức chi đối với cấp tỉnh quy định tại điểm đ mục này	
e	Lấy ý kiến thẩm định - Cấp tỉnh - Cấp huyện - Cấp xã	Bài viết Bài viết Bài viết	500 350 250	Trường hợp không thành lập Hội đồng xét duyệt Chương trình, Đề án, Kế hoạch.
h	Xây dựng các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn Chương trình, Đề án, Kế hoạch - Cấp tỉnh - Cấp huyện - Cấp xã	Văn bản Văn bản Văn bản	500 350 250	
2	Chi thù lao báo cáo viên, tuyên truyền viên, người được mời tham gia công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; thù lao cộng tác viên, chuyên gia tham gia các hoạt động đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật			
a	Thù lao báo cáo viên cấp tỉnh	Người/buổi		Áp dụng chế độ thù lao giảng viên quy định tại tiêu mục 1.1 mục 1 Điều 3 Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đồng)	Ghi chú
b	Thù lao báo cáo viên cấp huyện, tuyên truyền viên, cộng tác viên thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật, tư vấn và tham gia các đợt phổ biến pháp luật lưu động, hướng dẫn sinh hoạt chuyên đề Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt	Người/buổi	300	Tùy theo trình độ của báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật, tính chất nghiệp vụ phức tạp của từng đợt, buổi tuyên truyền, hướng dẫn
c	Thù lao cho người được mời tham gia công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; thù lao cộng tác viên, chuyên gia tham gia các hoạt động đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật	Người/buổi		Tùy theo trình độ, áp dụng mức chi quy định tại điểm a, b của mục này.
d	Thù lao báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, người được mời tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật, cán bộ thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho các đối tượng đặc thù.	Người/buổi	Được hưởng thêm 20% so với mức thù lao quy định tại điểm a, b của mục này.	
3	Biên soạn một số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật đặc thù			
a	Tờ gấp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)	Tờ gấp đã hoàn thành	900	
b	Tình huống giải đáp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)	Tình huống đã hoàn thành	250	
c	Câu chuyện pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)	Câu chuyện đã hoàn thành	1.300	
d	Tiểu phẩm pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia)	Tiểu phẩm đã hoàn thành	4.000	
4	Chi xây dựng và duy trì sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt			
	Chi hỗ trợ tiền ăn, nước uống cho thành viên tham gia hội nghị ra mắt Câu lạc bộ pháp luật	Người/ngày	30	Không quá 1 ngày
	Chi tiền nước uống cho người dự sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt	Người/buổi	10	
5	Chi phiên dịch tiếng dân tộc thiểu số, thuê người dẫn đường			
a	Chi phiên dịch tiếng dân tộc thiểu số kèm người dẫn đường (đối với trường hợp phải thuê ngoài)	Ngày	Tối đa 250% mức lương cơ sở, tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho khu vực quản lý hành chính	Chi áp dụng đối với hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật lưu động, sinh hoạt chuyên đề

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đồng)	Ghi chú
b	Chi thuê người dẫn đường (không phải phiên dịch)	Ngày	Tối đa 150% mức lương cơ sở tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho khu vực quản lý hành chính	pháp luật, sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt tại vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa cần có người địa phương dẫn đường và người phiên dịch cho cán bộ thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.
6	Chi tổ chức cuộc thi, hội thi			
a	Chi biên soạn đề thi, đáp án, bồi dưỡng Ban giám khảo, Ban tổ chức và một số nội dung chi khác			Áp dụng Thông tư liên tịch số 66/2012/TTLT -BTC- BGD&ĐT
b	Chi tổ chức cuộc thi sân khấu, thi trên internet, có thêm mức chi đặc thù sau:			
	Thuê dẫn chương trình - Cấp tỉnh - Cấp huyện - Cấp xã	Người/ngày	1.500 1.000 750	Tùy theo quy mô, cấp tổ chức để quyết định mức thuê dẫn chương trình.
	Thuê hội trường và thiết bị phục vụ cuộc thi sân khấu	Ngày	10.000	Tùy theo quy mô, địa bàn tổ chức cuộc thi để quyết định mức thuê.
	Thuê văn nghệ, diễn viên	Người/ngày	300	Tùy theo quy mô, địa bàn tổ chức cuộc thi để quyết định mức thuê.
	Thu thập thông tin, tư liệu, lập hệ cơ sở dữ liệu tin học hoá (đối với cuộc thi qua mạng điện tử)			Thực hiện theo Thông tư số 194/2012/TT-

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đồng)	Ghi chú
				BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.
c	Chi giải thưởng			
	Cấp tỉnh			Tùy theo quy mô và địa bàn tổ chức cuộc thi để quyết định mức chi giải thưởng cụ thể nhưng không vượt định mức chi tối đa quy định tại điểm này.
	- Giải nhất	Giải thưởng		
	+ Tập thể		5000	
	+ Cá nhân		3000	
	- Giải nhì	Giải thưởng		
	+ Tập thể		3500	
	+ Cá nhân		1500	
	- Giải ba	Giải thưởng		
	+ Tập thể		2500	
	+ Cá nhân		1000	
	- Giải khuyến khích	Giải thưởng		
	+ Tập thể		1500	
	+ Cá nhân		500	
	- Giải phụ khác	Giải thưởng	250	
	Cấp huyện	Giải thưởng	Bằng 70% mức chi đối với cấp tỉnh quy định tại điểm c mục này.	
	Cấp xã	Giải thưởng	Bằng 50% mức chi đối với cấp tỉnh quy định tại điểm c mục này.	

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đồng)	Ghi chú
7	Chi hỗ trợ hoạt động truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật trên đài phát thanh xã, phường, thị trấn, loa truyền thanh cơ sở			
a	Biên soạn, biên tập tài liệu phát thanh	Trang	75	Tính theo trang chuẩn 350 từ
b	Bồi dưỡng phát thanh			
-	Phát thanh bằng tiếng Việt	Lần	15	
-	Phát thanh bằng tiếng dân tộc	Lần	20	
8	Chi phục vụ trực tiếp việc xây dựng, quản lý và khai thác tủ sách pháp luật			
a	Chi hoạt động xây dựng, quản lý, khai thác tủ sách pháp luật hàng năm	Tủ/năm	2.000	Theo Quyết định số 06/2010/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng, quản lý, khai thác Tủ sách pháp luật.
b	Rà soát, bổ sung, cập nhật sách định kỳ 06 tháng/lần	Lần	100	
c	Bồi dưỡng cán bộ tham gia luân chuyển sách	Lần/người	50	
9	Chi thực hiện thống kê, rà soát, viết báo cáo đánh giá công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, Chương trình, Đề án, Kế hoạch, đánh giá thực hiện chuẩn tiếp cận pháp luật			
a	Thu thập thông tin, xử lý số liệu báo cáo của các cơ quan, ban, ngành, địa phương	Báo cáo	50	
b	Rà soát văn bản, tài liệu phục vụ hệ thống hóa, kiến nghị xây dựng thể chế, thực hiện chương trình, đề án	Văn bản	50	
c	Viết báo cáo			
-	Cấp tỉnh			
	Báo cáo tổng hợp trình/báo cáo UBND tỉnh, Bộ, ngành Trung ương, Chính phủ	Báo cáo	1.500	
	Báo cáo định kỳ hàng năm của các ngành	Báo cáo	1.000	
	Báo cáo chuyên đề	Báo cáo	1.000	
	Báo cáo đột xuất	Báo cáo	1.000	
-	Cấp huyện	Báo cáo	Bằng 70% mức chi đối với cấp tỉnh quy định tại điểm c mục này.	

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đồng)	Ghi chú
-	Cấp xã	Báo cáo	Bằng 50% mức chi đối với cấp tỉnh quy định tại điểm c mục này.	
10	Chi khen thưởng xã, phường, thị trấn; huyện, thị xã, thành phố			
a	Khen thưởng xã, phường, thị trấn; huyện, thị xã, thành phố được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận đạt chuẩn.	Tương đương tập thể lao động xuất sắc	Bằng 1,5 lần mức lương cơ sở	Áp dụng theo quy định của Luật thi đua, khen thưởng và các văn bản hướng dẫn thi hành.
b	Khen thưởng xã, phường, thị trấn được Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen tiêu biểu về tiếp cận pháp luật cấp tỉnh.	Bằng khen	Bằng 2 lần mức lương cơ sở	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2015/NQ-HĐND

Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 4 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Đề án “Chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát huy giá trị
nhà vườn Huế đặc trưng”**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KHÓA VI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN 3**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Sau khi xem xét Tờ trình số 1851/TTr-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Đề án “Chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát huy giá trị nhà vườn Huế đặc trưng”; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành và thông qua Đề án “Chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát huy giá trị nhà vườn Huế đặc trưng” với một số nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu:

1.1. Mục tiêu chung:

- Hỗ trợ người dân giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống, góp phần nâng cao giá trị hình ảnh cố đô Huế; khai thác, phát huy hiệu quả kinh tế của di sản nhà vườn Huế đặc trưng.

- Làm tiền đề lan tỏa, phát huy ý thức tự nguyện của người dân trong công cuộc bảo vệ những giá trị văn hóa Huế đặc trưng gắn liền với phát triển kinh tế hộ gia đình và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

Giai đoạn từ năm 2015 - 2020 tập trung hỗ trợ để bảo vệ khoảng 25 đến 40 nhà vườn Huế đặc trưng.

2. Đối tượng, tiêu chí phân loại nhà vườn Huế đặc trưng và điều kiện được tham gia chính sách:

2.1. Đối tượng của chính sách:

Đối tượng của chính sách là các nhà vườn Huế đặc trưng - một tổ hợp kiến trúc và cảnh quan - bao gồm 2 yếu tố cơ bản là Nhà và Vườn: Nhà là công trình kiến trúc cổ theo kiểu kiến trúc nhà rường truyền thống đặc trưng; Vườn là cảnh quan bao quanh nhà, có mối quan hệ hữu cơ với nhà để tạo thành một không gian sống hoàn chỉnh, mang đậm đặc trưng của văn hóa Huế; là nơi trồng các loại cây xanh gồm cây cảnh, cây hoa và cây ăn trái cùng với các công trình kiến trúc phụ trợ như cổng, bình phong, hàng đậu cây xanh, hòn non bộ...

2.2. Tiêu chí phân loại nhà vườn Huế đặc trưng:

- *Loại 1:* Những nhà vườn có giá trị lịch sử văn hóa, nghệ thuật gắn liền với danh nhân văn hóa lịch sử của đất nước được xây dựng dưới thời quân chủ, hiện còn bảo lưu tổng thể giá trị kiến trúc cảnh quan, không gian cư trú đặc trưng và hình thức tạo cảnh (cổng, bình phong, bể cạn, non bộ...) kết hợp các hình thức trang trí truyền thống có giá trị thẩm mỹ cao; nằm ở vị trí trục đường chính thuận tiện cho phát triển du lịch hoặc ở khu dân cư truyền thống; có cấu trúc khung gỗ là nhà kép (tiền đường và chính đường) có quy mô 5 gian hoặc 3 gian kết hợp với 3 gian 2 chái trở lên (kiến trúc kiểu trùng thiềm điệp ốc).

- *Loại 2:* Những nhà vườn truyền thống đặc trưng, có giá trị lịch sử văn hóa, nghệ thuật; có cấu trúc khung gỗ là nhà đơn có quy mô 3 gian 2 chái; hệ thống khung gỗ chính còn nguyên vẹn, kết hợp các hình thức trang trí truyền thống; về cơ bản vẫn giữ được các yếu tố nguyên gốc của ngôi nhà nhưng đã có sự biến đổi về cảnh quan, kiến trúc (xây dựng thêm một số công trình hiện đại hoặc cải tạo, thay đổi tính nguyên gốc của công trình).

- *Loại 3:* Những nhà vườn truyền thống đặc trưng; có cấu trúc khung gỗ là nhà đơn, có quy mô 3 gian hoặc 1 gian 2 chái đơn; đã có cải tạo, thay đổi tính nguyên gốc của công trình.

2.3. Điều kiện được tham gia chính sách: Các nhà vườn Huế đặc trưng được tham gia chính sách hỗ trợ phải hội đủ các điều kiện sau:

- Thuộc một trong ba loại nhà vườn Huế đặc trưng theo tiêu chí phân loại tại Mục 2.2 Nghị quyết này.

- Chủ nhân nhà vườn hoặc đại diện hợp pháp tự nguyện đăng ký và cam kết thực hiện nghĩa vụ bảo vệ khi tham gia đề án chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát huy giá trị nhà vườn Huế đặc trưng.

- Nằm trong danh mục nhà vườn Huế đặc trưng được tham gia chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát huy giá trị do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2.4. Điều kiện được hỗ trợ kinh phí trùng tu:

- Đủ điều kiện tham gia chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát huy giá trị nhà vườn Huế đặc trưng.

- Được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân tỉnh. Việc thống nhất danh sách nhà vườn được hỗ trợ trùng tu tiến hành theo hàng năm, dựa trên cơ sở xem xét các tiêu chí ưu tiên: loại nhà vườn; mức độ xuống cấp, hư hỏng của nhà vườn và khả năng cân đối nguồn lực của ngân sách tỉnh.

3. Các chính sách cụ thể:

3.1 Chính sách hỗ trợ về tài chính, thuế:

a) Hỗ trợ trùng tu, tôn tạo nhà chính:

- Hỗ trợ chi phí khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế trùng tu nhà chính tối đa không quá 30 triệu đồng/nhà vườn.

- Hỗ trợ kinh phí trùng tu nhà vườn: Nhà vườn đáp ứng điều kiện về hỗ trợ kinh phí trùng tu được hỗ trợ kinh phí trùng tu tôn tạo nhà chính, nhưng tối đa không quá 700 triệu đồng đối với nhà vườn xếp loại 1, không quá 500 triệu đồng đối với nhà vườn xếp loại 2 và không quá 400 triệu đồng đối với nhà vườn xếp loại 3.

- Hỗ trợ lãi suất vay trùng tu nhà vườn: Chủ nhân nhà vườn được hỗ trợ 100% lãi suất vay khi vay vốn của các tổ chức tín dụng để trùng tu nhà vườn. Thời gian hỗ trợ lãi suất không quá 5 năm, mức vay được hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 500 triệu đồng/nhà vườn.

b) Hỗ trợ tôn tạo khuôn viên vườn:

- Hỗ trợ các nhà vườn duy trì cảnh quan của vườn với mức 2.000.000 đồng/năm/vườn, thời gian hỗ trợ không quá 5 năm kể từ ngày tham gia chính sách.

- Các nhà vườn có nhu cầu lập vườn tạo cảnh quan sinh thái, nâng cao giá trị nhà vườn phục vụ dịch vụ, du lịch được xem xét hỗ trợ như sau:

+ Hỗ trợ chi phí khảo sát, thiết kế vườn tối đa không quá 5 triệu đồng/vườn.

+ Hỗ trợ tiền mua cây giống tối đa không quá 15 triệu đồng/vườn.

+ Hỗ trợ 100% lãi vay đối với phần vốn chủ nhà vườn vay các tổ chức tín dụng để đầu tư tạo lập vườn theo phương án đầu tư được duyệt (sau khi trừ tiền khảo sát, thiết kế, mua cây giống). Mức vay được hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 100 triệu đồng/vườn, thời gian hỗ trợ lãi vay không quá 5 năm.

c) Hỗ trợ kinh doanh dịch vụ tại nhà vườn:

- Hỗ trợ 100% lãi suất vay đối với phần vốn chủ nhà vườn vay các tổ chức tín dụng để tổ chức kinh doanh trong các nhà vườn. Mức vay được hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 200 triệu đồng/nhà vườn, thời gian hỗ trợ lãi vay không quá 5 năm.

- Hỗ trợ tối đa không quá 15 triệu đồng/nhà vườn thông qua các cơ sở dạy nghề để đào tạo nghề, kỹ năng về hướng dẫn viên du lịch phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh tại nhà vườn.

- Hỗ trợ 20 triệu đồng/nhà vườn để xây mới nhà vệ sinh, phòng thính nhạc và trang bị phòng ngủ cho khách lưu trú tại các nhà vườn có tổ chức một trong các dịch vụ: ẩm thực Huế, ca nhạc truyền thống, dịch vụ lưu trú tại nhà vườn.

d) Hỗ trợ về thuế: Hỗ trợ 100% tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp với phần diện tích đất tối đa không quá 5.000 m² cho các nhà vườn tham gia chính sách. Thời gian hỗ trợ là 5 năm tính từ ngày tham gia chính sách.

3.2. Chính sách hỗ trợ kinh doanh tham quan, du lịch:

- Thiết lập và đưa các điểm tham quan du lịch nhà vườn vào các tuyến du lịch cụ thể.

- Xây dựng mô hình kết hợp bảo tồn nhà vườn và kinh doanh du lịch, dịch vụ.

3.3. Chính sách quản lý, bảo vệ nhà vườn:

a) Quản lý đất đai:

Quản lý đất đai của các nhà vườn tham gia chính sách được quản lý theo điều lệ quy hoạch riêng do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

b) Về quản lý quy hoạch - kiến trúc và xây dựng, cải tạo, sửa chữa:

Chủ nhân nhà vườn phải bảo tồn những giá trị kiến trúc đã có trên cơ sở hồ sơ và kết luận của Hội đồng đánh giá, thẩm định phân loại nhà vườn Huế. Các hoạt động đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp phải đảm bảo nguyên tắc phục hồi, phục chế, tôn tạo lại kiến trúc đã có.

c) Về quản lý các chính sách hỗ trợ:

Tùy theo điều kiện thực tế, mỗi nhà vườn được xem xét hỗ trợ nhiều chính sách được quy định tại Nghị quyết này nhưng mỗi chính sách hỗ trợ chỉ được hưởng một lần.

Trường hợp chủ nhân nhà vườn chuyển nhượng toàn bộ nhà vườn cho người khác, chủ nhân mới của nhà vườn vẫn phải tuân thủ các cam kết mà chủ nhà vườn trước đó đã ký kết với chính quyền. Chủ nhân mới của nhà vườn không được hưởng thêm một lần nữa chính sách hỗ trợ mà chủ nhà vườn trước đó đã được hưởng.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và thay thế Nghị quyết số 3i/2006/NQBT-HĐND5 ngày 10 tháng 4 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa V.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Xử lý chuyển tiếp: Các nhà vườn đã và đang thực hiện theo chính sách của Nghị quyết 3i/2006/NQBT-HĐND5 ngày 10 tháng 4 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa V sẽ được tiếp tục xem xét hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này như sau:

- Đối với những nhà vườn được cấp có thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ và hoàn thành công tác trùng tu, tôn tạo nhà chính sẽ tiếp tục được hưởng các chính sách khác ngoài chính sách hỗ trợ trùng tu, tôn tạo nhà chính.

- Đối với những nhà vườn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ nhưng chưa triển khai thì được xem xét hỗ trợ theo quy định của chính sách mới.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.
- Xây dựng Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị nhà vườn Huế đặc trưng; tổ chức lấy ý kiến của các đối tượng bị tác động và thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi ban hành.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khóa VI, kỳ họp chuyên đề lần thứ 3 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lê Trường Lưu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2015/NQ-HĐND

Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 4 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Về quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo
tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2015 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KHOÁ VI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Dạy nghề ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 711/2012/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược Phát triển Giáo dục giai đoạn 2011- 2020;

Căn cứ Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020;

Sau khi xem xét Tờ trình số 1569/TTr-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2015 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành và thông qua quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2015- 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm quy hoạch

a) Phát triển giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu. Quy hoạch giáo dục và đào tạo trên cơ sở kế thừa những thành tựu đạt được trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo thời gian qua và phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020.

b) Quán triệt các chủ trương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Phát triển giáo dục và đào tạo theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, liên thông trong hệ thống giáo dục từ mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp đến đại học, tạo cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân.

c) Xem giáo dục và đào tạo là một lĩnh vực dịch vụ quan trọng trong cơ cấu nền kinh tế và có sự đóng góp ngày càng cao vào giá trị GDP của tỉnh.

d) Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong cung cấp các dịch vụ giáo dục cơ bản, ưu tiên đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước cho hệ thống giáo dục cấp cơ sở, các cơ sở giáo dục chất lượng cao, các vùng kinh tế nhiều khó khăn, các khu vực tập trung dân tộc thiểu số.

đ) Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục, đa dạng hoá các nguồn vốn đầu tư và thực hiện lồng ghép có hiệu quả các nguồn vốn trên địa bàn tỉnh.

2. Mục tiêu quy hoạch

Xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành trung tâm giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao của khu vực và cả nước. Xây dựng và phát triển Đại học Huế từng bước trở thành đại học nghiên cứu. Có hệ thống mạng lưới và cơ cấu hợp lý, có đầy đủ các điều kiện nhân tài, vật lực cho việc thực hiện các mục tiêu đổi mới, phát triển giáo dục và đào tạo. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, gắn giáo dục và đào tạo với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, khu vực và cả nước. Phát huy sức mạnh tổng hợp cho phát triển giáo dục và đào tạo, đáp ứng tốt nhu cầu học tập của nhân dân và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

3. Các chỉ tiêu phát triển:

a) Giáo dục mầm non:

- Đến năm 2020:

Toàn tỉnh có 218 trường mầm non. Trong đó có 22 trường tư thục.

Trường đạt chuẩn Quốc gia đạt tỷ lệ tối thiểu 40%.

Tỷ lệ huy động trẻ em đi nhà trẻ đạt từ 30 - 35%. Trong đó, tỷ lệ trẻ em đi nhà trẻ ngoài công lập chiếm tối thiểu 20%.

Tỷ lệ huy động trẻ em đi học mẫu giáo đạt 95%. Trong đó, tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo ngoài công lập chiếm tối thiểu 15%.

- Đến năm 2030:

Toàn tỉnh có 230 trường mầm non. Trong đó có 30 trường tư thục.

Trường đạt chuẩn Quốc gia đạt tỷ lệ 90%.

Tỷ lệ huy động trẻ em đi nhà trẻ đạt 70%. Trong đó, tỷ lệ trẻ em đi nhà trẻ ngoài công lập chiếm tối thiểu 25%.

Tỷ lệ huy động trẻ em đi học mẫu giáo đạt 100%. Trong đó, tỷ lệ huy động trẻ em đi học mẫu giáo ngoài công lập chiếm tối thiểu 20%.

b) Giáo dục phổ thông:

Tiểu học:

- Đến năm 2020:

Toàn tỉnh có 220 trường tiểu học. Trong đó có 02 trường tư thục.

Trường đạt chuẩn Quốc gia đạt tỷ lệ tối thiểu 70%.

Tỷ lệ huy động học sinh đi học đúng tuổi và được học 2 buổi ngày đạt 100%. Trong đó, tỷ lệ học sinh ngoài công lập chiếm tối thiểu 1%.

- Đến năm 2030:

Toàn tỉnh có 234 trường. Trong đó có 03 trường tư thục.

Trường đạt chuẩn Quốc gia đạt tỷ lệ 95%.

Tỷ lệ học sinh ngoài công lập chiếm tối thiểu 3%.

Trung học cơ sở:

- Đến năm 2020:

Toàn tỉnh có 131 trường trung học cơ sở. Trong đó có 01 trường tư thục.

Trường đạt chuẩn Quốc gia đạt tỷ lệ tối thiểu 60%.

Tỷ lệ huy động học sinh đạt 95%. Trong đó, tỷ lệ học sinh ngoài công lập chiếm tối thiểu 1%.

Tỷ lệ học sinh học 2 buổi/ngày trên 35%.

- Đến năm 2030:

Toàn tỉnh có 142 trường. Trong đó có 03 trường tư thục.

Trường đạt chuẩn Quốc gia đạt tỷ lệ tối thiểu 80%.

Tỷ lệ huy động học sinh đạt 100%. Trong đó, tỷ lệ học sinh ngoài công lập chiếm tối thiểu 5%.

Tỷ lệ học sinh học 2 buổi/ngày trên 50%.

Trung học phổ thông:

- Đến năm 2020:

Toàn tỉnh có 42 trường trung học phổ thông. Trong đó có 03 trường tư thục.

Trường đạt chuẩn Quốc gia đạt tỷ lệ tối thiểu 50%.

Tỷ lệ huy động học sinh đạt 70%. Trong đó, tỷ lệ học sinh ngoài công lập chiếm tối thiểu 3%.

- Đến năm 2030:

Toàn tỉnh có 44 trường trung học phổ thông. Trong đó có 04 trường tư thục.

Trường đạt chuẩn Quốc gia đạt tỷ lệ 95%.

Tỷ lệ huy động học sinh đạt 80%. Trong đó, tỷ lệ học sinh ngoài công lập chiếm tối thiểu 10%.

Các trường dân tộc nội trú:

Tiếp tục đầu tư nâng cấp 3 trường dân tộc nội trú để được công nhận đạt chuẩn Quốc gia vào năm 2016.

c) Giáo dục nghề nghiệp

- Mạng lưới trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng phát triển phù hợp theo Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13. Đến năm 2020 có 36 cơ sở đào tạo nghề. Trong đó tỷ lệ cơ sở ngoài công lập chiếm 10%. Đến năm 2030 có 37 cơ sở đào tạo nghề. Trong đó tỷ lệ cơ sở ngoài công lập chiếm 15%. Đối với các trường trung cấp, cao đẳng chuyên nghiệp, ngoài việc nâng cấp, phát triển một số trường trung cấp lên thành cao đẳng, duy trì số trường hiện có thì sẽ thành lập thêm một số trường ở Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, các khu công nghiệp mới của tỉnh.

- Đến năm 2020, tuyển sinh khoảng 58.000.000 lao động học nghề. Trong đó, lao động có trình độ cao đẳng nghề đạt tỷ lệ 21%; lao động có trình độ trung cấp nghề đạt tỷ lệ 19%, lao động có trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng đạt tỷ lệ 60%. Đến năm 2030, tuyển sinh khoảng 90.000.000 lao động học nghề. Trong đó, tỷ lệ bình quân hằng năm đào tạo hệ cao đẳng nghề chiếm khoảng 26%/năm; hệ trung

cấp nghề chiếm khoảng 20% /năm; hệ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng chiếm khoảng 54%/năm.

d) Giáo dục đại học

Ngoài các trường đại học thành viên, khoa trực thuộc và các trung tâm thực hành, nghiên cứu hiện có của Đại học Huế, Học viện âm nhạc Huế, Trường Đại học Phú Xuân, Cơ sở Học viện Hành chính khu vực miền Trung, sẽ thành lập thêm một số trường đại học, trong đó một số trường được nâng lên từ các trường cao đẳng và khoa trực thuộc Đại học Huế.

Phấn đấu đạt và vượt một số chỉ tiêu theo Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020.

4. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện:

a) Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với việc tổ chức thực hiện quy hoạch.

Tổ chức quán triệt sâu sắc và cụ thể các quan điểm, mục tiêu, nội dung về phát triển giáo dục và đào tạo, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, trách nhiệm trong chỉ đạo, điều hành, bảo đảm các điều kiện về nhân lực, tài chính để thực hiện đạt mục tiêu quy hoạch đề ra.

b) Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và của xã hội.

- Tuyên truyền sâu rộng chủ trương chính sách về quy hoạch giáo dục và đào tạo của tỉnh để các cấp uỷ Đảng, chính quyền, các cơ sở giáo dục và nhân dân có nhận thức đầy đủ, thực hiện có hiệu quả quy hoạch giáo dục và đào tạo.

- Xây dựng mối quan hệ giữa nhà trường, cộng đồng và xã hội trong việc tham gia làm chuyển biến chất lượng, phát triển giáo dục.

c) Đào tạo, phát triển đội ngũ giáo viên các cấp học và ngành học.

- củng cố, xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục theo hướng chuẩn hoá, thu hút người giỏi vào ngành sư phạm; nâng cao chất lượng đào tạo của trường sư phạm, khắc phục tình trạng thiếu giáo sư, giảng viên có trình độ cao trong các trường cao đẳng, đại học.

- Có chính sách khuyến khích đối với đội ngũ cán bộ khoa học, giảng viên và nhà giáo có chức danh, học vị cao.

d) Tăng cường đảm bảo các nguồn lực đặc biệt là nguồn lực tài chính cho giáo dục và đào tạo:

Huy động nguồn tài chính, tăng cường cơ sở vật chất trường học, trong đó:

- Ngân sách tập trung cho giáo dục và đào tạo (thường xuyên và xây dựng cơ bản) và huy động nguồn thu từ quỹ đất.

- Vốn từ các chương trình mục tiêu.

- Vốn ODA và từ các tổ chức NGOs, đầu tư nước ngoài.

- Vốn xã hội hóa và các nguồn vốn khác.

đ) Đảm bảo quỹ đất xây dựng các cơ sở giáo dục và đào tạo đạt chuẩn.

- Quy hoạch quỹ đất dành cho giáo dục và đào tạo.

- Tiếp tục hỗ trợ về chính sách đất đai cho các trường, lớp ngoài công lập.

e) Đổi mới công tác quản lý giáo dục

- Đổi mới cơ chế quản lý, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục các cấp, nâng cao năng lực bộ máy quản lý; hoàn thiện hệ thống thanh tra giáo dục; xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống thông tin quản lý giáo dục; thành lập và triển khai hoạt động của Hội đồng kiểm định chất lượng giáo dục.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới phương pháp giảng dạy và quản lý giáo dục.

- Mở rộng quan hệ trao đổi và hợp tác giáo dục và đào tạo với các tỉnh trong nước và nước ngoài.

g) Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục.

- Phát triển các loại hình giáo dục ngoài công lập, đặc biệt ở khu vực thành thị, vùng có đủ điều kiện thích hợp và tập trung chủ yếu ở các cấp học mầm non, trung học phổ thông, các trường thuộc khối đào tạo; ưu tiên đầu tư phát triển cho các cấp giáo dục cơ bản, vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa; có cơ chế, chính sách phát triển giáo dục và đào tạo ngoài công lập như hỗ trợ về đất đai, tín dụng xây dựng trường, thuê thu nhập...

- Mở rộng các Quỹ khuyến học, bảo trợ giáo dục, khuyến khích các cá nhân và tổ chức đóng góp vào giáo dục bằng mọi hình thức.

- Xây dựng cơ chế huy động xã hội hóa xây dựng cơ sở vật chất trường học, đặc biệt là đối với các trường chất lượng cao.

h) Xúc tiến thực hiện các đề án phát triển đại học, cao đẳng, các chương trình trọng điểm về giáo dục và đào tạo.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án phát triển Đại học Huế và các trường đại học, học viện theo lộ trình đã xác định trong các Quy hoạch, chiến lược phát triển của các đơn vị.

- Tạo điều kiện thuận lợi và phối hợp hỗ trợ để Đại học Huế, các trường đại học, học viện phát triển; ưu tiên thủ tục về cư trú, ưu đãi nhà và đất ở; tạo môi trường làm việc cho các nhà giáo, cán bộ khoa học có chức danh, học vị cao và cán bộ trẻ.

i) Đẩy mạnh các hoạt động liên doanh, liên kết và hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo.

- Liên kết đào tạo giáo dục phổ thông quốc tế theo hướng liên kết với nước ngoài để các trường ở Huế tham gia giáo dục quốc tế, hình thành các trường quốc tế để tham gia đào tạo trong nước và nước ngoài.

- Mở rộng quan hệ quốc tế trong đào tạo nghề và dạy nghề

- Đại học Huế liên kết với các đại học nước ngoài theo hướng hình thành khoa đào tạo quốc tế để đào tạo đại học cho sinh viên nước ngoài và sinh viên Việt Nam du học tại chỗ.

- Tạo điều kiện để các nhà đầu tư quốc tế vào đầu tư trực tiếp, xây dựng các cơ sở giáo dục và đào tạo quốc tế tại địa phương.

k) Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

- Phát triển giáo dục và đào tạo theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, với qui mô hợp lý gắn với yêu cầu nâng cao chất lượng và nhiệm vụ xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành một trong những trung tâm khoa học và công nghệ của cả nước.

- Nâng cao chất lượng dạy học ở tất cả các cấp bậc học, trong đó chú trọng chất lượng dạy học ngoại ngữ; chất lượng đào tạo giáo viên trong các trường sư phạm.

- Duy trì và phát triển phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở một cách bền vững; tiến hành phổ cập trình độ trung học phổ thông.

1) Thực hiện tốt việc phân luồng sau phổ thông, giáo dục hướng nghiệp và đẩy mạnh công tác giáo dục nghề nghiệp.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành về vai trò quan trọng của giáo dục nghề nghiệp trong sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giải quyết việc làm, ổn định cuộc sống và góp phần giảm nghèo.

- Đẩy mạnh việc định hướng, phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học.

- Có chính sách trợ giúp tài chính cho học sinh nghèo và các cơ sở đào tạo tuyển học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở để đào tạo nghề, trung cấp chuyên nghiệp.

- Đổi mới một cách căn bản chương trình giáo dục hướng nghiệp và giáo dục nghề phổ thông theo hướng nâng cao năng lực tự đánh giá, kỹ năng tìm kiếm thông tin về ngành nghề và nhu cầu thị trường lao động cho học sinh phổ thông.

5. Kinh phí thực hiện

a) Nguồn vốn đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo được sử dụng chủ yếu từ ngân sách Nhà nước; các nguồn huy động, viện trợ và huy động hợp pháp khác.

b) Đảm bảo chi cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo trong tổng chi ngân sách của tỉnh đạt tỷ lệ tối thiểu là 20%.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu và hoàn chỉnh hồ sơ quy hoạch theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân đã thông qua; đồng thời, tiến hành triển khai thực hiện quy hoạch theo chức năng, thẩm quyền. Quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của quy hoạch khi cần thiết, nhưng phải đảm bảo theo đúng quan điểm và mục tiêu, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Giao Thường trực, các Ban và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh tiến hành kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch. Cuối mỗi kỳ có kế hoạch tổ chức đánh giá tình hình thực hiện để tiếp tục bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đạt mục tiêu đề ra.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua và thay thế Nghị quyết số 6g/2008/NQCD-HĐND ngày 04 tháng 4 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khóa VI, kỳ họp chuyên đề lần thứ 3 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lê Trường Lưu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2015/NQ-HĐND

Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 4 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Đề án điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải
tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KHÓA VI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKH ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 86/2009/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020;

Sau khi xem xét Tờ trình số 1568/TTr-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Đề án điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, định hướng đến 2030 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển giao thông vận tải tạo động lực cho các ngành kinh tế khác phát triển; Quy hoạch giao thông vận tải phải phù hợp với quy hoạch giao thông vận tải quốc gia, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh, các quy hoạch vùng, quy hoạch ngành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phát triển giao thông vận tải phải liên hoàn, thông suốt, kết nối hợp lý với hệ thống giao thông quốc gia và khu vực.

- Huy động mạnh mẽ mọi nguồn lực của xã hội, đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư, bảo đảm lợi ích hợp lý để thu hút các nhà đầu tư; quản lý sử dụng nguồn vốn đầu tư hiệu quả.

2. Mục tiêu phát triển

a) Giai đoạn đến năm 2020

- Về vận tải: Đến năm 2020, đáp ứng được nhu cầu vận chuyển 15 triệu tấn hàng hóa và 24 triệu hành khách về sản lượng vận chuyển; 4.237 triệu T.Km hàng hóa và 3.313 triệu HK.Km về sản lượng luân chuyển với chất lượng cao và giá cả hợp lý, bảo đảm an toàn, thuận lợi, hạn chế ô nhiễm môi trường; tổ chức vận tải hợp lý, phát triển vận tải đa phương thức, dịch vụ logistics.

- Kết cấu hạ tầng giao thông:

+ Đường bộ: Hệ thống đường quốc lộ, đường tỉnh cơ bản đúng cấp kỹ thuật; mở rộng và xây dựng mới các đường tỉnh có nhu cầu vận tải lớn, trong đó ưu tiên nâng cấp mở rộng, xây dựng mới tuyến đường vành đai đô thị, tuyến nối thành phố Huế với các cảng cửa ngõ, các đầu mối giao thông quan trọng như cảng biển, sân bay, khu công nghiệp, khu du lịch. Phát triển giao thông đô thị; từng bước bố trí các nguồn vốn để bảo trì hệ thống đường giao thông nông thôn. Đến năm 2020 quỹ đất cho xây dựng hạ tầng giao thông đường bộ đô thị đạt bình quân 16 - 26% so với quỹ đất xây dựng tại đô thị.

+ Đường thủy nội địa: Đầu tư đưa vào cấp kỹ thuật các tuyến vận tải đường thủy chính: Tuyến đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, tuyến sông Hương từ Thuận An đến ngã ba Tuần đạt tiêu chuẩn cấp III. Phát triển giao thông đường thủy nội địa kết hợp với du lịch sinh thái.

+ Cảng biển: Phát triển khu bến Chân Mây là khu bến tổng của cảng tổng hợp Thừa Thiên Huế, phục vụ trực tiếp khu công nghiệp Chân Mây, hàng tiếp chuyển quá cảnh của Lào, Đông Bắc Thái Lan, có bến phục vụ khách du lịch quốc tế, tiếp nhận tàu hàng trọng tải từ 30.000 tấn đến 50.000 tấn, tàu khách đến 100.000 GT và lớn hơn.

Đường sắt: Ưu tiên nâng cấp, hiện đại hóa tuyến đường sắt Bắc - Nam hiện có. Đồng thời nghiên cứu phương án xây dựng mới tuyến đường sắt tốc độ cao, đường đôi khổ 1.435mm, điện khí hóa trên trục Bắc - Nam qua địa bàn tỉnh theo quy hoạch đường sắt đã được phê duyệt.

Cảng hàng không quốc tế Phú Bài: Tiếp tục phát triển cảng hàng không quốc tế Phú Bài đạt tiêu chuẩn sân bay dân dụng cấp 4E, có các đường bay quốc tế tới khu vực ASEAN, Đông Dương, Đông Bắc Á.

- An toàn giao thông vận tải: Đảm bảo trật tự an toàn giao thông và trật tự đô thị; kiểm chế tai nạn giao thông, giảm thiểu thiệt hại do tai nạn giao thông gây ra.

- Về công nghiệp giao thông vận tải: củng cố, nâng cấp kết hợp đầu tư xây dựng mới cơ sở bảo dưỡng, sửa chữa và đóng mới phương tiện vận tải đáp ứng nhu cầu hoạt động vận tải theo hướng hiện đại, đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

b) Định hướng đến năm 2030

- Vận tải: Đến năm 2030, đáp ứng được nhu cầu vận chuyển 27 triệu tấn hàng hóa và 37 triệu HK về sản lượng vận chuyển; 8.819 triệu T.Km hàng hóa và 5.787 triệu HK.Km về sản lượng luân chuyển. Thỏa mãn được nhu cầu vận tải và dịch vụ vận tải của xã hội với chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn quốc tế, giá thành hợp lý và cạnh tranh, nhanh chóng, an toàn.

- Kết cấu hạ tầng giao thông: Cơ bản hoàn thiện và hiện đại hóa mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông. Tiếp tục xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng khác theo quy hoạch.

Đường bộ: Hoàn thiện và cơ bản hiện đại hóa mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; tiếp tục xây dựng các đoạn tuyến cao tốc; đường đô thị; đường vành đai. Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, 100% đường huyện, đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa và được bảo trì kỹ thuật theo kế hoạch; 100% đường thôn xóm được cứng hóa, đạt tối thiểu loại A.

Đường thủy nội địa: Hoàn thiện đầu tư cải tạo, nâng cấp tuyến vận tải thủy chính sông Hương từ Thuận An đến ngã ba Tuần, tuyến phá Tam Giang đến đầm Cầu Hai đạt tiêu chuẩn cấp III. Đầu tư cải tạo nâng cấp, hiện đại hoá trang thiết bị tại các cảng, bến bốc xếp, bến khách ngang sông, bến tàu thuyền du lịch trọng yếu trên địa bàn tỉnh.

Cảng biển: Tiếp tục nâng cấp cảng biển Thừa Thiên Huế trên cơ sở tăng trưởng về nhu cầu vận tải.

Đường sắt: Hoàn thành nâng cấp các tuyến đường sắt hiện có và nghiên cứu, đầu tư một số tuyến đường sắt trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch đường sắt đã được phê duyệt.

Đường hàng không: Duy trì phát triển cảng hàng không - sân bay quốc tế Phú Bài đạt tiêu chuẩn sân bay dân dụng cấp 4E theo tiêu chuẩn ICAO, đáp ứng khả năng tiếp nhận các loại máy bay như: B767, B777, B787 và tương đương. Số hành khách giờ cao điểm: 4.000 hành khách/giờ cao điểm. Công suất đạt 8-10 triệu hành khách/năm.

- Về công nghiệp giao thông vận tải: Tiếp tục củng cố, nâng cấp kết hợp đầu tư xây dựng mới cơ sở bảo dưỡng, sửa chữa và đóng mới phương tiện vận tải đáp ứng nhu cầu hoạt động ngày càng tăng về nhu cầu vận tải.

3. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch giao thông vận tải được quy định cụ thể tại Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết này.

4. Nhu cầu quỹ đất dành cho giao thông

Quỹ đất dành cho phát triển giao thông vận tải tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 là 17.834 ha và định hướng đến năm 2030 là 22.025 ha.

5. Bảo vệ môi trường quy hoạch

Hoàn thiện các tiêu chuẩn, văn bản hướng dẫn, các quy định bảo vệ môi trường trong lĩnh vực giao thông vận tải. Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục và cưỡng chế thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Nhu cầu vốn đầu tư và phân kỳ đầu tư:

Tổng vốn đầu tư từ năm 2015 đến năm 2030 khoảng 83.013 tỷ đồng (bao gồm cả Trung ương và địa phương), trong đó:

- Giai đoạn 2015 - 2020 là 36.017 tỷ đồng
- Giai đoạn 2021 - 2030 là 46.996 tỷ đồng.

Riêng vốn đầu tư cho các công trình của địa phương khoảng 40.445 tỷ đồng (trong đó, giai đoạn 2015 - 2020 khoảng 13.200 tỷ đồng, giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 27.245 tỷ đồng).

7. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư:

(Phụ lục chi tiết 02 kèm theo)

8. Các giải pháp thực hiện:

a) Giải pháp, chính sách quản lý quy hoạch: Cải cách hành chính trong lĩnh vực giao thông vận tải. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng. Nâng cao năng lực cán bộ quản lý trong lĩnh vực giao thông vận tải.

b) Giải pháp, chính sách về vốn: đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư: Vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, vốn ODA, vốn ngân sách địa phương và các nguồn huy động hợp pháp khác.

c) Giải pháp, chính sách đảm bảo trật tự, an toàn giao thông:

Tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật an toàn giao thông, bảo vệ công trình giao thông. Đẩy mạnh công tác tuần tra kiểm soát và xử lý vi phạm theo các quy định hiện hành. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng mới, nâng cấp và cải tạo kết cấu hạ tầng giao thông đảm bảo lưu thông.

d) Giải pháp, chính sách về khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường:

Đổi mới công nghệ, thiết bị, phương tiện, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào lĩnh vực giao thông vận tải. Tạo cơ chế hỗ trợ kỹ thuật cho các địa phương và các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào lĩnh vực giao thông vận tải.

Khuyến khích áp dụng công nghệ tiên tiến trong mọi lĩnh vực đặc biệt trong xây dựng, bảo trì các công trình cầu, đường, bến, bãi... để đạt hiệu quả tối đa nhằm nâng cao chất lượng, hạ giá thành vận tải, giảm tai nạn giao thông và ô nhiễm môi trường.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục và cưỡng chế thi hành pháp luật bảo vệ môi trường.

e) Giải pháp, chính sách phát triển nguồn nhân lực:

Tập trung phát triển nguồn nhân lực, có chính sách thu hút nguồn nhân lực ngành giao thông vận tải chất lượng cao về địa phương.

Tăng cường năng lực cán bộ quản lý giao thông cấp tỉnh để thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý giao thông vận tải.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh đôn đốc, kiểm tra và giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khoá VI, kỳ họp chuyên đề lần thứ 3 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lê Trường Lưu

Phụ lục 01:**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG QUY HOẠCH GIAO THÔNG VẬN TẢI
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2015/NQ-HĐND
của Hội đồng nhân dân tỉnh ngày 24 tháng 5 năm 2015)*

I. Quy hoạch phát triển vận tải:**1. Quy hoạch phát triển vận tải đường bộ:****a) *Bổ sung quy hoạch vận tải hành khách công cộng bằng xe taxi:***

Đến năm 2020, dự kiến khoảng 700 xe taxi với 14 doanh nghiệp. Đến năm 2030, dự kiến khoảng 1.200 xe taxi.

Quy hoạch bến, bãi taxi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, bao gồm 24 vị trí.

b) *Bổ sung quy hoạch vận tải hành khách bằng tuyến cố định nội tỉnh:*

Giai đoạn 2015 - 2020:

- Tiếp tục khuyến khích các Doanh nghiệp, Hợp tác xã đầu tư, nâng cấp phương tiện và chất lượng phục vụ hành khách đối với các tuyến liên kết với các vùng miền núi mà xe buýt không vươn tới được, hoặc các tuyến đường không thuận lợi cho hoạt động xe buýt.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ trên các tuyến. Đến thời điểm thích hợp sẽ chuyển một số tuyến hiện đang khai thác sang tuyến xe buýt.

Giai đoạn 2021 - 2030:

- Nâng cấp phương tiện và chất lượng phục vụ hành khách đối với các tuyến hiện có.

- Mở thêm các tuyến mới phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân.

c) *Bổ sung quy hoạch vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt :*

Thực hiện theo quy hoạch phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

d) *Bổ sung Quy hoạch vận tải hành khách công cộng bằng tàu điện bánh sắt (tramway):*

Thực hiện theo Quyết định số 649/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

Đến năm 2030, hoàn thành đưa phương thức vận tải mới tramway vào khai thác trong thành phố.

e) *Bổ sung Quy hoạch xe điện mặt đất phục vụ du lịch:*

Xe điện mặt đất loại tiêu chuẩn nhỏ hơn 14 ghế được phép hoạt động trong nội bộ các khu di tích lịch sử văn hóa lớn, khu du lịch nghỉ dưỡng, tuyến phố đi bộ, cho phép hoạt động thí điểm trên một số tuyến phù hợp với quy hoạch phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đến năm 2020, định hướng đến 2030.

g) *Bổ sung Quy hoạch vận tải hành khách bằng xe ô tô Hợp đồng, xe ô tô du lịch:*

Các tuyến vận tải du lịch chính yếu:

Đến năm 2020 phủ kín các điểm di tích và các khu dân cư tập trung, các trung tâm thương mại.

Định hướng đến năm 2030: Mở thêm các tuyến mới khi cần thiết.

h) Bổ sung Quy hoạch điểm dừng, đỗ để đón trả khách đối với vận tải khách du lịch: Quy hoạch đến năm 2020 bao gồm: 32 điểm; định hướng đến năm 2030, bổ sung thêm 8 điểm.

i) Bổ sung Quy hoạch vận tải hàng hoá bằng xe con-ten-ner và xe ô tô tải:

Quy hoạch xác định vị trí trạm dừng nghỉ, bến xe hàng và các điểm giao nhận hàng hoá trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 bao gồm 23 vị trí. Định hướng đến năm 2030, bao gồm 32 vị trí và một số vị trí khác.

2. Bổ sung Quy hoạch phát triển vận tải hàng không:

Đến năm 2020: Đối với đường bay trong nước: Duy trì phát huy hiệu quả khai thác tuyến bay Huế - Hà Nội, Huế - TP Hồ Chí Minh, phát triển thêm một số đường bay cần thiết như: Huế - Đà Lạt, Huế - Nha Trang. Đối với đường bay quốc tế: mở thêm các tuyến tới các nước khu vực ASEAN, đường bay xuyên Đông Dương phục vụ du lịch (Cố đô Huế - Xiêm Riệp - Luông Phrabăng - Yong Gun); Đông Bắc Á (Hàn Quốc, Nhật Bản). Tăng cường khả năng kết nối với phương tiện vận tải đường bộ, đặc biệt là xe du lịch, xe taxi.

Đến năm 2030: Đối với đường bay trong nước, tiếp tục duy trì củng cố đường bay hiện có, phát triển thêm các tuyến mới (Huế - Buôn Mê Thuật, Huế - Hải Phòng,...); đối với bay quốc tế, hoàn thiện mạng đường bay quốc tế đến các nước trong khu vực.

3. Bổ sung Quy hoạch phát triển vận tải đường sắt :

Ưu tiên phát triển vận tải đường sắt theo hướng vận tải hàng hóa khối lượng lớn, hành khách đường dài. Phát triển vận tải hàng hoá cự ly ngắn khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô. Về lâu dài, phát triển vận tải hành khách hàng hóa đường dài không đi qua thành phố;

4. Bổ sung Quy hoạch phát triển vận tải đường thủy nội địa :

a) Tuyến sông do Trung ương quản lý:

Đến năm 2020: Duy trì, phát triển tuyến sông Hương phục vụ du lịch tâm linh, tham quan thắng cảnh và vận tải hàng hoá; tuyến du lịch đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, đầm Lập An.

Đến năm 2030: Tăng cường phát triển du lịch đường thủy nội địa trên tuyến sông Hương để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

b) Tuyến sông do tỉnh quản lý:

- Đến năm 2020: Đưa vào quản lý 9 sông, gồm: sông Ô Lâu, sông Niêm Phò, sông Đông Ba, sông Bạch Yến, sông An Cựu, sông Nong, sông Đại Giang, sông Nước Ngọt, sông Truồi và sông Thừa Lưu.

- Đến năm 2030: Tiếp tục duy trì, cải tạo nạo vét để tàu thuyền lưu thông đáp ứng nhu cầu vận tải.

5. Bổ sung Quy hoạch phát triển vận tải đường biển và dịch vụ, dịch vụ vận tải đa phương thức, Logistics :

a) Quy hoạch phát triển vận tải đường biển đến năm 2020, định hướng đến năm 2030: Thực hiện theo “Quy hoạch phát triển vận tải biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”.

b) Quy hoạch Dịch vụ vận tải đa phương thức, Logistics đến năm 2020, định hướng đến năm 2030: Thực hiện theo đề án phát triển dịch vụ Logistics trong lĩnh vực giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định 169/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2014.

II. Quy hoạch về kết cấu hạ tầng giao thông

1. Quy hoạch mạng lưới giao thông đường bộ

a) Giao thông đối ngoại

- Các tuyến trục dọc:

+ *Đường bộ cao tốc Cam Lộ - Túy Loan (đoạn qua tỉnh Thừa Thiên Huế dài 101, 93km):*

Đoạn Cam Lộ - La Sơn qua địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế (từ ranh giới Quảng Trị đến La Sơn) dài 67,53km. Giai đoạn trước mắt, dự kiến xây dựng mới, nâng cấp đạt quy mô 2 làn xe. Giai đoạn 2021 - 2030, cải tạo, nâng cấp đạt quy mô 4 làn xe.

Đoạn La Sơn - Túy Loan qua địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế (từ La Sơn đến hết địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế) dài 34,4 km. Giai đoạn đến 2020, hoàn thành xây dựng mới đạt quy mô 2 làn xe. Giai đoạn 2021 - 2030, cải tạo nâng cấp đạt quy mô 4 làn xe.

+ Hệ thống quốc lộ:

Quốc lộ 1A: Giữ nguyên hiện trạng tuyến sau khi được đầu tư nâng cấp mở rộng với quy mô 04 làn xe cơ giới và hai làn xe hỗn hợp.

Quốc lộ 49B: Thực hiện theo Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Đường Hồ Chí Minh - Nhánh phía Tây (đoạn qua địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế): Thực hiện theo quy hoạch chung đô thị A Lưới mở rộng, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030 tại Quyết định số 2603/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh, Quyết định số 1136/QĐ-TTg ngày 24 tháng 08 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

- *Các tuyến trục ngang:* QL49A: Thực hiện theo Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Quyết định số 649/QĐ-TTg ngày 06 tháng 05 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Huế đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

- *Bổ sung Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Thừa Thiên Huế:* Thực hiện theo Quyết định số 129/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch tuyến đường bộ ven biển và các dự án khác đã có trên địa bàn.

b) Hệ thống đường tỉnh:

Xây dựng, nâng cấp các tuyến với mục tiêu: ở vùng đồng bằng tối thiểu đạt tiêu chuẩn cấp III, IV; vùng miền núi đạt tiêu chuẩn cấp IV, cấp V; đoạn qua các đô thị theo quy hoạch được duyệt.

c) Bổ sung đường tuần tra biên giới:

Dự kiến đến năm 2020, thông toàn tuyến đường tuần tra biên giới.

d) Điều chỉnh quy hoạch các cầu vượt sông lớn và cầu trung:

- Giai đoạn 2015 - 2020: Cầu Vĩnh Tu: Cầu vượt phá Tam Giang, dài 2,7km, nối thị trấn Sịa với các xã Quảng Ngạn, Quảng Công; Cầu vượt sông Hương trên tuyến đường vành đai 3; Cầu nối phường Xuân Phú sang khu Vỹ Dạ 7, thành phố Huế.

- Giai đoạn 2021 - 2030: Cầu Hà Trung; Cầu vượt phá Tam Giang nối xã Phú Hải với xã Phú Xuân; Cầu vượt sông Hương trên tuyến vành đai 5; Cầu vượt sông Hương trên tuyến vành đai 4; Cầu nối xã Vinh Xuân với xã Phú Đa; Cầu nối xã Vinh Phú với xã Vinh An; Cầu vượt sông Hương trên tuyến QL49A (đoạn gần điện Hòn Chén).

e) Bổ sung quy hoạch cầu vượt dân sinh dành cho người đi bộ:

Nghiên cứu xây dựng cầu vượt dân sinh tại một số vị trí trong đô thị, đường cao tốc tại thời điểm thích hợp.

g) Bổ sung quy hoạch Nút giao khác mức: Thực hiện sau 2020.

h) Bổ sung quy hoạch Hàm đường bộ: Hàm đường bộ Phước Tượng và Phú Gia.

i) Điều chỉnh, bổ sung hệ thống đường đô thị: Thực hiện theo “Quy hoạch chung thành phố Huế đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050” và quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết các đô thị huyện, thị xã.

k) Điều chỉnh Quy hoạch hệ thống giao thông tỉnh:

Đến năm 2020, xây dựng mới, cải tạo nâng cấp 15 bến xe (trong đó 11 bến xe khách, 4 bến xe hàng) và 42 bãi đỗ xe trên địa bàn Tỉnh (khu đô thị trung tâm và các khu đô thị, dân cư mới), điểm, khu du lịch; các thị trấn, thị tứ... Dành quỹ đất xây dựng kho tàng, bãi đỗ xe phù hợp với quy hoạch đô thị. Xây dựng hoàn thiện các trạm trả đón khách cho các tuyến xe buýt.

Định hướng đến năm 2030, hoàn thiện xây dựng, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa 23 bến xe và hệ thống bãi đỗ xe.

l) Bổ sung quy hoạch trạm dừng nghỉ:

Thực hiện theo “Quy hoạch hệ thống trạm dừng nghỉ trên tuyến QL1A đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”.

m) Hệ thống đường giao thông nông thôn:

Giai đoạn đến năm 2020: Đưa hệ thống giao thông do huyện, xã quản lý (3.223,29km) vào đúng cấp kỹ thuật.

Giai đoạn 2021 - 2030: Hoàn thiện xây dựng, cải tạo và đưa vào cấp kỹ thuật (3.263,33 km) đường giao huyện xã quản lý; các tuyến đường huyện đạt tiêu chuẩn cấp V trở lên, đường xã đạt tiêu chuẩn cấp VI.

2. Kiến nghị điều chỉnh và điều chỉnh quy hoạch đường thủy nội địa

a) Tuyến đường thủy nội địa: Thực hiện theo Quyết định số 649/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định 689/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh, Quyết định số 1071/QĐ-BGTVT ngày 24 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

- Đối với tuyến sông Trung ương quản lý: Cải tạo, nạo vét lòng sông một số đoạn nông, cạn trên các tuyến sông để duy trì và giữ cấp sông: Sông Hương, Phá Tam Giang, kè bờ một số đoạn trên các tuyến sông Hương.

- Đối với tuyến sông địa phương quản lý:

+ Cải tạo, nạo vét lòng sông một số đoạn nông, cạn trên các tuyến sông để duy trì và giữ cấp: sông Như Ý, sông An Cựu, sông Bồ. Chính trang, tôn tạo sông Ngự Hà.

+ Đưa vào quản lý các sông: sông Ô Lâu, sông Niêm Phò, sông Đông Ba, sông Bạch Yến, sông An Cựu, sông Nong, sông Đại Giang, sông Nước Ngọt, sông Truồi và sông Thừa Lưu.

b) Bến khách ngang sông, bến thuyền du lịch: Đến năm 2020, cải tạo nâng cấp 32 bến khách ngang sông và bến thuyền du lịch.

c) Bổ sung quy hoạch bến bốc xếp hàng hoá:

Đến năm 2020, quy hoạch 45 bến, bãi tập kết vật liệu xây dựng cát, sỏi dọc trên các tuyến sông.

d) Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch bến cá và khu neo đậu tránh trú bão đường thủy nội địa: Thực hiện theo Quyết định 346/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2010, Quyết định 1349/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, quy hoạch đến năm 2020 bao gồm 5 bến cá: Bến cá Lăng Cô, bến cá Cầu Hai, bến cá Phú Hải, bến cá Bãi Dâu, bến cá Vinh Hiền.

3. Kiến nghị điều chỉnh quy hoạch cảng hàng không quốc tế Phú Bài:

Thực hiện theo Quyết định số 1029/QĐ-TTg ngày 17 tháng 7 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch cảng hàng không quốc tế Phú Bài, tỉnh Thừa Thiên Huế, giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; văn bản số 2248/CHK-KHĐT ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Cục Hàng không dân dụng Việt Nam.

4. Điều chỉnh quy hoạch kết cấu hạ tầng cảng biển:

Thực hiện theo Quyết định 1037/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Cảng Chân Mây là cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (loại I), bao gồm các khu bến chức năng: khu bến Chân Mây, Thuận An.

Xây dựng đê chắn sóng khu bến Chân Mây.

Điều chỉnh cảng, bến chuyên dụng:

- *Cải tạo, nâng cấp bến chuyên dụng xăng dầu Thuận An; xây dựng mới Cảng Diên Lộc (Cảng chuyên dụng):* Thực hiện theo Quyết định 1743/QĐ-TTg ngày 03 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch chi tiết Nhóm cảng biển Trung Trung Bộ (Nhóm 3) giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, Quyết định 1037/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- *Cảng cá và khu neo đậu trú bão Thuận An:* Thực hiện theo Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2010 và Quyết định số 1349/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

- *Cảng cá Tư Hiền:* Thực hiện theo Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Điều chỉnh hệ thống đường sắt và ga:

a) Quy hoạch đến năm 2020:

- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường sắt Bắc Nam hiện hữu: Theo Quy hoạch chi tiết hiện đại hóa tuyến đường sắt Bắc - Nam;

- Xây dựng mới đường sắt nối đường sắt Bắc Nam với cảng Chân Mây: Đến năm 2020, hoàn thành quy hoạch nối đường sắt Quốc gia với cảng Chân Mây - tỉnh Thừa Thiên Huế: dài 7,25 km, điểm đầu tại Km 74+490 - ĐS, điểm cuối tại cảng Chân Mây: Theo Quy hoạch chi tiết hiện đại hóa tuyến đường sắt Bắc - Nam.

b) Định hướng đến năm 2030:

Dịch chuyển ga Phò Trạch về gần khu công nghiệp Phong Điền và ĐT09 để phục vụ khu công nghiệp theo Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thừa Thiên Huế;

Xây dựng mới tuyến đường sắt vành đai tránh thành phố Huế.

III. Quy hoạch công nghiệp giao thông vận tải và hệ thống trường, trạm đăng kiểm

1. Điều chỉnh Quy hoạch công nghiệp giao thông vận tải

Các công ty sửa chữa, đóng mới, lắp ráp ô tô; các đơn vị sửa chữa tàu thuyền; các cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu biển và dịch vụ hàng hải Chân Mây phát triển theo quy hoạch, phù hợp với nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu.

2. Bổ sung Quy hoạch Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới: Thực hiện theo quy hoạch chi tiết Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới đường bộ Việt Nam.

a) Quy hoạch đến năm 2020:

- Trung tâm đăng kiểm thứ nhất: nằm cạnh đường tránh Huế thuộc khu vực xã Thủy Phù, thị xã Hương Thủy. Đến năm 2020, lắp đặt đủ 2 dây chuyền kiểm định.

- Trung tâm Đăng kiểm thứ 2: nằm tại phường Hương Văn, thị xã Hương Trà: Giữ nguyên vị trí hiện tại: Nhà làm việc đã được xây dựng để bố trí 2 dây chuyền kiểm định. Dự kiến quy hoạch đến năm 2020, duy trì 1 dây chuyền kiểm định.

b) Định hướng đến năm 2030: Dự kiến Thừa Thiên Huế vẫn có hai Trung tâm Đăng kiểm đặt tại các vị trí thị xã Hương Trà và thị xã Hương Thủy, với 4 dây chuyền kiểm định.

3. Bổ sung Quy hoạch trung tâm đào tạo sát hạch lái xe: Thực hiện theo Quyết định số 966/QĐ-BGTGT ngày 31 tháng 03 năm 2014 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt Quy hoạch cơ sở đào tạo lái xe cơ giới đường bộ và trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Đến năm 2020: Duy trì, cải tạo, nâng cấp, đầu tư thêm phương tiện, tăng số lượng giáo viên tại 4 cơ sở lái xe mô tô và ô tô, 2 cơ sở đào tạo lái xe mô tô hạng A1 hiện có, đáp ứng chất lượng đào tạo người lái. Các cơ sở đào tạo lái xe cơ giới đường bộ phải tuân thủ Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020 theo Quyết định số 630/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đến năm 2030: Tiếp tục duy trì và hoàn thiện nâng cấp, mở rộng các trung tâm đào tạo lái xe cơ giới đường bộ đạt chuẩn hiện hành, tăng lưu lượng đào tạo lái xe ô tô các hạng đạt khoảng 4.000 học viên.

Trung tâm sát hạch lái xe: Đến năm 2020, duy trì và phát triển 2 trung tâm sát hạch lái xe loại I và các trung tâm sát hạch lái xe loại III hiện có, đáp ứng được quy chuẩn quốc gia về Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ (QCVN 40: 2012/GTVT). Đến năm 2030, tiếp tục đầu tư, hiện đại hóa các trung tâm sát hạch lái xe đạt tiêu chuẩn hiện hành.

Phụ lục 02:
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2015/NQ-HĐND
của Hội đồng nhân dân tỉnh ngày 25 tháng 4 năm 2015)

Ký hiệu	Hạng mục công trình	Chiều dài quy hoạch (km)	Cấp kỹ thuật	Lộ trình đầu tư	Kinh phí (tỷ đồng)
	Tổng				36.017,593
A	Kết cấu hạ tầng Trung ương quản lý				22.817,860
I	Đường bộ				16.851,278
1	Đường HCM (QL14B cũ) Nhánh phía Đông				9.596,603
-	Cam Lộ - La Sơn (đoạn qua Huế)	67,53	2 Làn xe	Giai đoạn I	4589,34
-	La Sơn - Túy Loan (đoạn nằm trong Huế)	34,4	2 làn xe	2014 - 2017	5007,26
2	QL1A				2.640,000
-	Mở rộng qua đầu tỉnh TT Huế đến La Sơn (Km792+360, Km848+875)	56	6 làn xe	2015 - 2020	1800,000
-	Tăng cường mặt đường La Sơn - Lăng Cô Km848+875 đến Km904	55,1	6 làn xe	2018 - 2020	840,000
3	Hầm đường bộ đèo Phước Tượng, đèo Phú Gia	8,4	Cấp III, 2 làn xe	2014-2020	1.325,000
4	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới QL49 A	78		2015-2017	526,075
-	Cải tạo, nâng cấp				350,445
	Km 0+000 - Km7+500	7,5	Đường đô thị, cấp 80	2018-2020	45,750
	Km 10+350 - Km 16+100	5,75	Đường đô thị, cấp 80	2018-2020	35,075
	Km16+100 - Km19+700	3,6	Đường đô thị, cấp 80	2015-2017	21,960
	Km 26+400 - Km 31 +000	4,6	Đường đô thị, cấp 80	2017-2019	28,060
	Km 31+000 - Km63+000	32	Cấp III, IV	2018-2020	195,200
	Km 74+000 - Km78 +000	4	Cấp III, IV	2015-2017	24,400
-	Xây dựng mới			2018-2019	175,63
	Km7+500 - Km10 +350	2,85			51,870
	Km 19+600 - 26+400	6,8			123,760
5	Cải tạo, nâng cấp QL49 B				762,000

Ký hiệu	Hạng mục công trình	Chiều dài quy hoạch (km)	Cấp kỹ thuật	Lộ trình đầu tư	Kinh phí (tỷ đồng)
	Đoạn Thuận An - Cầu Tư Hiền - QL1A		Cấp III	2014-2016	762,000
6	Đường bộ ven biển (không tính vốn đầu tư đoạn đi trùng với QL49B và QL1A)				320,000
-	Cải tạo nâng cấp		Cấp, III, 2 làn xe		
	Đoạn Đường Cảnh Dương - Thôn Đông An	3	Tuân thủ theo quy hoạch khu Kinh tế Chân Mây	2015-2020	120,000
	Đoạn Đông An - Thổ Sơn	5	Tuân thủ theo quy hoạch khu Kinh tế Chân Mây	2015-2020	200,000
7	Đường tuần tra biên giới	257,23			551,000
-	Tuyến QL49A - Mốc 639 (TTBGQH01)	10	Cấp VI _{MN}	2018-2020	95,000
-	Tuyến Đường Hồ Chí Minh - Mốc 646 (TTBGQH02)	12	Cấp VI _{MN}	2018-2020	110,000
-	Tuyến ven đường Hồ Chí Minh và QL49A (Xã Hồng Thủy - Xã Hồng Vân - xã Hồng Trung (TTBGQH03)	18	Cấp VI _{MN}	2018-2020	180,000
-	Đường tuần tra dọc bờ biển từ xã Phong Hải đến xã Hải Dương (TTBGQH05)	16	Cấp VI	2018-2020	80,000
-	Đường từ xã Nhâm - Đồn BP 629	8	Nâng cấp mặt	2018	36,000
-	Đường từ xã A Roàng ra biên giới	5	Cấp VI _{MN}	2015-2017	50,000
8	Nút giao khác mức				1.029,600
-	Nút giao khác mức giữa đường cao tốc với ĐT07	270	Khác mức	2016	252,720
-	Nút giao khác mức giữa đường cao tốc với ĐT 15	280	Khác mức	2016	262,080
-	Nút nối đường cao tốc với ĐT 14 B	275	Khác mức	2017-2018	514,800
9	Trạm dừng, nghỉ				101,000
-	Trạm Cầu Tuần		Giai đoạn I, loại 1	Giai đoạn I	50,000
-	Trạm Phú Lộc		Loại 2	2015-2020	11,000
-	Trạm La Sơn		Giai đoạn I, loại 3	Giai đoạn I	20,000
-	Trạm Lăng Cô		Giai đoạn I, loại 3	Giai đoạn I	20,000

Ký hiệu	Hạng mục công trình	Chiều dài quy hoạch (km)	Cấp kỹ thuật	Lộ trình đầu tư	Kinh phí (tỷ đồng)
II	Đường sắt			2015-2020	3.215,200
1	Xây dựng đường gom, hàng rào cách ly đường sắt	6,941		đang triển khai	21,000
2	Giao cắt lập thể giữa đường bộ với đường sắt			2015-2020	400,000
3	Đường sắt nối cảng Chân Mây	7,25	Khổ 1435, Loại 2	2018-2020	379,200
4	Đường sắt hầm Hải Vân	8,45	Đường sắt đôi, khổ 1435	2018-2020	2.415,000
III	Đường thủy nội địa				313,382
1	Tuyến đường thủy nội địa				183,382
-	Tuyến sông Hương (Từ cửa Thuận An đến bến ngã ba Tuần)	34	Cấp III	2016-2020	183,382
2	Cảng cá và khu neo đậu tránh, trú bão	Vị trí	Loại		130,000
-	Bến cá Cầu Hai	(Xã Lộc Trì, huyện Phú Lộc)	Loại II	2017	60,000
-	Bến cá Phú Hải	(Xã Phú Hải, huyện Phú Vang)	Loại II	2018	10,000
-	Bến cá Lăng Cô	(TT Lăng Cô, huyện Phú Lộc)	Loại II	2018	20,000
-	Bến cá bãi Dâu	(Phường Phú Hiệp, TP Huế)	Loại II	2020	20,000
-	Bến cá Vinh Hiền	(Xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc)	Loại II	2019	20,000

Ký hiệu	Hạng mục công trình	Chiều dài quy hoạch (km)	Cấp kỹ thuật	Lộ trình đầu tư	Kinh phí (tỷ đồng)
IV	Đường biển				1.686,000
-	Khu bến Thuận An			2018-2020	550,000
-	Khu bến Chân Mây		Giai đoạn I	2015-2018	400,000
-	Đê chắn sóng khu bến Chân Mây		Giai đoạn I	2017-2020	270,000
-	Cảng cá Thuận An	(Thị trấn Thuận An, Phú Vang)	Loại II	2018-2020	60,000
-	Cảng Điền Lộc (cảng nhà máy xi măng Đồng Lâm)			Giai đoạn I	400,000
-	Cảng cá Tư Hiền	(Xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc)	Loại II	2018	6,000
V	Cảng hàng không - sân bay quốc tế Phú Bài			2009-2020	752,000
B	Kết cấu hạ tầng do địa phương quản lý				13.199,733
I	Đường bộ				12.973,664
1	Đường tỉnh				4.623,278
1.a.	Đường tỉnh cải tạo, nâng cấp				3.880,287
-	Nâng cấp ĐT16 (Tứ Hạ - Bình Điền)	23,4	Cấp II, III, đoạn qua thị trấn, thị xã theo tiêu chuẩn đường đô thị	2016-2017	273,729
-	Đường gom dân sinh dọc tuyến QL1A (đoạn Huế - Tứ Hạ)	6	5 mét trở lên	2015-2016	34,020
-	Chợ Mai - Tân Mỹ	8	Cấp 60 - 80 theo tiêu chuẩn đường đô thị	2018	100,480
-	Thủy Phù - Vinh Thanh (ĐT18)	14,5	Cấp III	2012-2016	100,428
-	Nâng cấp ĐT10A, đoạn khu C - Đô thị mới An Vân Dương (đường nối Phạm Văn Đồng đến đường Tự Đức)	2,1	Cấp 80 theo tiêu chuẩn đường đô thị	2014-2015	74,571

Ký hiệu	Hạng mục công trình	Chiều dài quy hoạch (km)	Cấp kỹ thuật	Lộ trình đầu tư	Kinh phí (tỷ đồng)
-	ĐT19 - Đường Nguyễn Chí Thanh (Đoạn Huế - Quảng Điền)	14,6	Cấp III trở lên, đoạn qua thành phố, thị trấn theo tiêu chuẩn đường đô thị	2014-2016	231,556
-	ĐT01	6,45	Cấp IV, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2019	61,275
-	ĐT02	4	Cấp IV, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2018-2020	29,893
-	ĐT03	3,12	Cấp IV, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2018-2020	33,790
-	ĐT04				
	Đoạn cải tạo, nâng cấp	31,5	Cấp IV, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2018-2020	311,850
	Đoạn xây dựng mới dọc sông Diên Hồng (Cầu Phò Nam đến cầu Hà Đô)	5,5	Cấp IV, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2019	54,450
-	ĐT06	12	Cấp III, IV, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2017	118,800
-	Cải tạo, nâng cấp ĐT8A	4,6	Cấp III, IV, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2017-2018	45,540
-	ĐT8B	5,25	Cấp IV, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2014-2016	40,005
-	ĐT09	20,3	Cấp III trở lên, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2015-2017	277,189
-	ĐT10A	21,15	Cấp IV trở lên, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2017-2018	226,318
-	ĐT10B	7	Cấp IV, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2019-2020	75,810

Ký hiệu	Hạng mục công trình	Chiều dài quy hoạch (km)	Cấp kỹ thuật	Lộ trình đầu tư	Kinh phí (tỷ đồng)
-	ĐT10C	17	Cấp IV, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2018-2020	184,110
-	ĐT10D	12	Cấp IV. Đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn đường đô thị	2018-2020	129,960
-	ĐT11A	6,27	Cấp III trở lên, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2017-2019	48,593
-	ĐT11B	6,95	Cấp IV, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2017-2019	46,897
-	ĐT11C	10,59	Cấp III, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2018	104,841
-	ĐT12B				
	Đoạn cải tạo, nâng cấp	6,95	Theo tiêu chuẩn đường đô thị	2018	68,805
	Đoạn xây dựng mới	7,5	Theo tiêu chuẩn đường đô thị	2018-2019	79,875
-	ĐT14B	15,15	Cấp IV _{MN} , đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2015-2016	149,985
-	ĐT15	18	Cấp III, IV _{MN} , đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2019-2020	183,150
-	ĐT17	10,54	Cấp IV _{MN}	2019-2020	122,053
-	ĐT20				
	Km 339+050-Đường Hồ Chí Minh, điểm cuối Km 342+500 - Đường Hồ Chí Minh	11	Cấp IV _{MN}	2019-2020	108,130
	Điểm đầu Km 353+600- Đường Hồ Chí Minh, điểm cuối Km 365+300 Đường Hồ Chí Minh	17,38	Cấp IV _{MN}	2017-2018	170,845
-	ĐT22	21,17	Cấp III, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2018-2020	393,339

Ký hiệu	Hạng mục công trình	Chiều dài quy hoạch (km)	Cấp kỹ thuật	Lộ trình đầu tư	Kinh phí (tỷ đồng)
1b.	Đường tỉnh xây dựng mới	115,12			742,990
-	Xây dựng mới ĐT9B (QL1A-Cảng Diên Lộc - Đường nhà máy xi măng Đồng Lâm)	15,00	Cấp II, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2014-2017	579,450
-	Xây dựng mới ĐT23 (ĐH04 huyện Phong Điền (Phong An - Phong Xuân)	8,27	Cấp IV, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2020	89,542
-	Xây dựng mới ĐT29 (Hương Phong-Hương Vĩnh)	4,43	Cấp IV, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2018-2020	73,998
2	Đường trục chính thành phố				137,000
-	Đường vành đai 2	13,7	Tiêu chuẩn đường đô thị	2020	137,000
3	Cầu vượt sông lớn				1.648,000
-	Cầu Vĩnh Tu	2700		2018-2020	648,000
-	Cầu vượt sông Hương trên tuyến vành đai 3			2016-2020	1000,000
4	Cầu vượt dân sinh				23,787
-	Cầu vượt chợ Đông Ba (Đường Trần Hưng Đạo)	31		2017-2020	7,159
-	Cầu vượt chợ An Cựu (Đường Hùng Vương)	36		2017-2020	8,314
-	Cầu vượt tại Big C Huế (Đường Hùng Vương)	36		2017-2020	8,314
5	Bến xe				221,529
-	Bến xe khách phía Bắc	2,1	Loại 1	2016	7,266
-	Bến xe khách phía Nam	1,6	Loại 1	2016	4,496
-	Bến bãi đỗ xe khách khu Chân Mây	3	Loại 1	2019	29,400
-	Bến, bãi đỗ xe khách du lịch Lăng Cô	2	Loại 1	2018	19,600
-	Bến xe khách liên tỉnh Vinh Hưng	1	Loại 3	2020	9,000
-	Bến xe khách 6 huyện	6	Loại 2	2017-2020	61,000
-	Bến xe khách An Vân Dương	3	Loại 1	2018	10,000
-	Bến xe Đông Ba	0,61	Loại 3	2015-2016	1,800
-	Bến xe Nam Cầu Tuần	5	Loại 1	2017	19,000
-	Bến xe tải Phú Hậu	2		2018	18,000
-	Bến xe tải Thuận An	3		2019	23,010

Ký hiệu	Hạng mục công trình	Chiều dài quy hoạch (km)	Cấp kỹ thuật	Lộ trình đầu tư	Kinh phí (tỷ đồng)
-	Bến xe khách Thuận An	2	Loại 2	2019-2020	18,000
-	Trung tâm điều hành vận tải hành khách công cộng			2015-2017	0,957
6	Đường thành phố, huyện (thị xã), xã quản lý			2015-2020	6.320,070
6.1.	Thành phố Huế quản lý			2015-2020	1.622,947
6.2.	Đường huyện (thị xã), xã quản lý	3.154,714		2015-2020	4.697,123
	Đường huyện quản lý	886,824			1.333,189
	Đường xã quản lý	2267,89			3.363,934
A	Huyện A Lưới	229,55		2015-2020	344,325
1	Đường huyện quản lý	52,12			78,180
2	Đường xã	177,43			266,145
B	Thị xã Hương Trà	772,14		2015-2020	1.158,210
1	Đường thị xã quản lý	152,126			228,189
2	Đường cấp xã quản lý	620,29			930,435
C	Thị xã Hương Thủy	433,24		2015-2020	584,874
1	Đường thị xã quản lý	261,02			211,426
2	Đường xã, phường quản lý	172,22			292,774
D	Huyện Nam Đông	217,677		2015-2020	326,516
1	Đường huyện quản lý	57,907			86,861
2	Đường xã, phường quản lý	159,77			239,655
E	Huyện Phong Điền	460,94		2015-2020	691,410
1	Đường do huyện quản lý	115,01			172,515
2	Đường xã quản lý	345,93			518,895
F	Huyện Phú Lộc	464,5		2015-2020	789,650
1	Đường do huyện quản lý	118,57			213,426
2	Đường xã	345,93	VI		518,895
F	Huyện Phú Vang	479,095		2015-2020	718,643
1	Đường huyện quản lý	135,105			202,658
2	Đường xã quản lý	343,99			515,985
H	Huyện Quảng Điền	147,39		2015-2020	221,085
1	Đường huyện quản lý	93,29			139,935
2	Đường xã quản lý	54,1			81,150
II	Đường thủy nội địa				177,869
1	Nạo vét nâng cấp sông				81,619
-	Nạo vét lòng sông Cho No			2018	9,043
-	Nạo vét lòng sông Như Ý			2018	6,309

Ký hiệu	Hạng mục công trình	Chiều dài quy hoạch (km)	Cấp kỹ thuật	Lộ trình đầu tư	Kinh phí (tỷ đồng)
-	Nạo vét lòng sông An Cựu	10		2017	4,627
-	Nạo vét lòng sông Bồ (Ngã Ba Sinh - Hiền Sỹ)	30	Cấp V	2017-2020	32,597
-	Chỉnh trang sông Ngự Hà			2015-2016	20,000
-	Nạo vét lòng sông khác			2019	9,043
2	Quy hoạch vị trí các bến khách ngang sông	Tuyến sông			8,250
-	Bến Phú Vang	Sông Hương	BTXM dẫn xuống bến dài 250m, rộng 3m	2016	0,750
-	Bến nội dung văn hóa	Sông Hương	BTXM dẫn xuống bến dài 250m, rộng 3m	2015	0,750
-	Bến Cồn Hén	Sông Hương	BTXM dẫn xuống bến dài 250m, rộng 3m	2016	0,750
-	Bến Tòa Khâm	Sông Hương	Cải tạo, nâng cấp BTXM dẫn xuống bến dài 250m, rộng 3m	2017	0,750
-	Bến Nghinh Lương Đình	Sông Hương	BTXM dẫn xuống bến dài 250m, rộng 3m	2018	0,750
-	Bến số 5 Lê Lợi	Sông Hương	BTXM dẫn xuống bến dài 250m, rộng 3m	2019	0,750
-	Bến Thiên Mụ	Sông Hương	Cải tạo, nâng cấp BTXM dẫn xuống bến dài 250m, rộng 3m	2017	0,750
-	Bến Tự Đức - Đồng Khánh	Sông Hương	BTXM dẫn xuống bến dài 250m, rộng 3m	2018	0,750
-	Bến Điện Hòn Chén	Sông Hương	Cải tạo, nâng cấp BTXM dẫn xuống bến dài 250m, rộng 3m	2020	0,750
-	Bến Minh Mạng	Sông Hương	BTXM dẫn xuống bến dài 250m, rộng 3m	2020	0,750

Ký hiệu	Hạng mục công trình	Chiều dài quy hoạch (km)	Cấp kỹ thuật	Lộ trình đầu tư	Kinh phí (tỷ đồng)
-	Bến Gia Long	Sông Hương	BTXM dẫn xuống bến dài 250m, rộng 3m	2019	0,750
3	Bến bốc xếp				88,000
III	Công nghiệp giao thông, trung tâm đăng kiểm xe cơ giới và Trung tâm đào tạo sát hạch				48,200
1	Công nghiệp GTVT				18,000
-	Công ty cổ phần cơ khí ô tô Thống Nhất			2018-2019	5,000
-	Công ty cổ phần cơ khí ô tô			2017	5,000
-	Cơ sở sửa chữa tàu thuyền			2018	4,000
-	Cơ sở đóng mới và sửa chữa tàu biển và dịch vụ hàng hải Chân Mây			Sau năm 2020	4,000
2	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới				3,200
-	Cơ sở chính tại vị trí mới ngã ba đường tránh Nam Huế (Phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy)			2018	3,200
3	Trung tâm Đào tạo				20,000
-	Trung tâm đào tạo lái xe Trường Trung học GTVT Huế		Loại I	2016-2017	10,000
-	Các cơ sở khác		Loại II	2018-2020	10,000
4	Trung tâm sát hạch lái xe			2015-2017	7,000

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NAM ĐÔNG**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM ĐÔNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2015/QĐ-UBND

Nam Đông, ngày 04 tháng 5 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH**Về việc ban hành quy chế văn hóa công sở tại các cơ quan chuyên môn
và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thuộc huyện Nam Đông****ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Quyết định số 129/2007/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy chế văn hoá công sở tại các cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Phòng Nội vụ huyện tại Tờ trình số 02/TTr-NV ngày 20 tháng 4 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế văn hoá công sở tại các cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thuộc huyện Nam Đông.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 07 (bảy) ngày kể từ ngày ký và những quy định trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Nội vụ huyện, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH****Ngô Văn Chiến**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM ĐÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Văn hóa công sở tại các cơ quan chuyên môn
và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thuộc huyện Nam Đông**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

Quy chế này quy định về trang phục, giao tiếp và ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức khi thi hành nhiệm vụ, bài trí công sở tại các cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tại huyện Nam Đông (sau đây gọi tắt là cơ quan).

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện văn hoá công sở

Việc thực hiện văn hoá công sở tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

1. Phù hợp với truyền thống, bản sắc văn hoá dân tộc và điều kiện kinh tế - xã hội;
2. Phù hợp với định hướng xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên nghiệp, hiện đại;
3. Phù hợp với các quy định của pháp luật và mục đích, yêu cầu cải cách hành chính, chủ trương hiện đại hoá nền hành chính nhà nước.

Điều 3. Mục đích

Việc thực hiện văn hoá công sở nhằm các mục đích sau đây:

1. Bảo đảm tính trang nghiêm và hiệu quả hoạt động của các cơ quan;
2. Xây dựng phong cách ứng xử chuẩn mực của cán bộ, công chức, viên chức trong hoạt động công vụ, hướng tới mục tiêu xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất đạo đức tốt, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

Điều 4. Các hành vi bị cấm

1. Hút thuốc lá trong phòng làm việc;
2. Sử dụng đồ uống có cồn tại công sở, trừ trường hợp được sự đồng ý của lãnh đạo cơ quan vào các dịp liên hoan, lễ tết, tiếp khách ngoại giao;
3. Quảng cáo thương mại tại công sở.
4. Không lập bàn thờ, thấp hương, không đun, nấu trong phòng làm việc.

Chương II

TRANG PHỤC, GIAO TIẾP VÀ ỨNG XỬ CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

Mục 1

TRANG PHỤC CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

Điều 5. Trang phục

1. Khi thực hiện nhiệm vụ, cán bộ, công chức, viên chức phải ăn mặc gọn gàng, lịch sự. Mặc đồng phục theo đúng quy định của đơn vị.

2. Cán bộ, công chức, viên chức có trang phục riêng thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Lễ phục

Lễ phục của cán bộ, công chức, viên chức là trang phục chính thức được sử dụng trong những buổi lễ, cuộc họp trọng thể, các cuộc tiếp khách nước ngoài.

1. Lễ phục của nam cán bộ, công chức, viên chức: bộ comple, áo sơ mi, cravat.

2. Lễ phục của nữ cán bộ, công chức, viên chức: áo dài truyền thống, bộ comple nữ.

3. Đối với cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số, trang phục ngày hội dân tộc cũng coi là lễ phục.

Điều 7. Thẻ cán bộ, công chức, viên chức

1. Cán bộ, công chức, viên chức phải đeo thẻ khi thực hiện nhiệm vụ.

2. Thẻ cán bộ, công chức, viên chức phải có tên cơ quan, ảnh, họ và tên, chức danh, tên đơn vị công tác theo quy định tại Quyết định số 06/2008/QĐ-BNV ngày 22 tháng 12 năm 2008 về việc quy định mẫu thẻ về việc quản lý, sử dụng thẻ đối với cán bộ, công chức, viên chức.

Mục 2**GIAO TIẾP VÀ ỨNG XỬ
CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC****Điều 8. Giao tiếp và ứng xử**

Cán bộ, công chức, viên chức khi thi hành nhiệm vụ phải thực hiện các quy định về những việc phải làm và những việc không được làm theo quy định của pháp luật.

Trong giao tiếp và ứng xử, cán bộ, công chức, viên chức phải có thái độ lịch sự, tôn trọng. Ngôn ngữ giao tiếp phải rõ ràng, mạch lạc; không nói tục, nói tiếng lóng, tiếng địa phương, quát nạt.

Điều 9. Giao tiếp và ứng xử với nhân dân

Trong giao tiếp và ứng xử với nhân dân, cán bộ, công chức, viên chức phải nhã nhặn, lắng nghe ý kiến, giải thích, hướng dẫn rõ ràng, cụ thể về các quy định liên quan đến giải quyết công việc.

Cán bộ, công chức, viên chức không được có thái độ hách dịch, những nhieu, gây khó khăn, phiền hà khi thực hiện nhiệm vụ.

Điều 10. Giao tiếp và ứng xử với đồng nghiệp

Trong giao tiếp và ứng xử với đồng nghiệp, cán bộ, công chức, viên chức phải có thái độ trung thực, thân thiện, hợp tác, giữ gìn uy tín cho cơ quan, đồng nghiệp.

Điều 11. Giao tiếp qua điện thoại

Khi giao tiếp qua điện thoại, cán bộ, công chức, viên chức phải xưng tên, cơ quan, đơn vị nơi công tác; trao đổi ngắn gọn, tập trung vào nội dung công việc; không ngắt điện thoại đột ngột.

Trong các hội nghị, cuộc họp, cán bộ, công chức, viên chức không để điện thoại di động ở chế độ chuông, không nói to trong trao đổi điện thoại làm ảnh hưởng đến đại biểu tham dự hội nghị.

Tùy theo tính chất, nội dung các hội nghị, cuộc họp, chủ tọa phiên họp yêu cầu các đại biểu tham dự không được sử dụng điện thoại di động.

Chương III

BÀI TRÍ CÔNG SỞ

Mục 1

QUỐC HUY, QUỐC KỶ

Điều 12. Treo Quốc huy

Quốc huy được treo trang trọng tại phía trên cổng chính hoặc toà nhà chính. Kích cỡ Quốc huy phải phù hợp với không gian treo. Không treo Quốc huy quá cũ hoặc bị hư hỏng.

Điều 13. Treo Quốc kỳ

1. Quốc kỳ được treo nơi trang trọng trước công sở hoặc toà nhà chính. Quốc kỳ phải đúng tiêu chuẩn về kích thước, màu sắc đã được Hiến pháp quy định.

2. Việc treo Quốc kỳ trong các buổi lễ, đón tiếp khách nước ngoài và lễ tang tuân theo quy định về nghi lễ nhà nước và đón tiếp khách nước ngoài, tổ chức lễ tang.

MỤC 2

BÀI TRÍ KHUÔN VIÊN CÔNG SỞ

Điều 14 . Biển tên cơ quan

Cơ quan phải có biển tên được đặt tại cổng chính, trên đó ghi rõ tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt và địa chỉ của cơ quan. Chất liệu, kích thước, màu sắc biển tên; kiểu chữ, cỡ chữ, màu chữ thực hiện theo Thông tư số 05/2008/TT-BNV ngày 07 tháng 8 năm 2008 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về biển tên cơ quan hành chính nhà nước.

Điều 15. Phòng làm việc

Phòng làm việc phải có biển tên ghi rõ tên đơn vị, họ và tên, chức danh cán bộ, công chức, viên chức.

Việc sắp xếp, bài trí phòng làm việc phải bảo đảm gọn gàng, ngăn nắp, khoa học, hợp lý.

Điều 16. Khu vực để phương tiện giao thông

Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm bố trí khu vực để phương tiện giao thông của cán bộ, công chức, viên chức và của người đến giao dịch, làm việc. Không thu phí gửi phương tiện giao thông của người đến giao dịch, làm việc.

Cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan phải có ý thức để xe đúng nơi quy định, không được để tùy tiện.

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan tổ chức tuyên truyền, giáo dục, phổ biến cho toàn thể cán bộ, công chức, viên chức về Quy chế này, đảm bảo mục tiêu tạo tính trang nghiêm và

hiệu quả trong hoạt động của các cơ quan đạt phong cách ứng xử chuẩn mực của cán bộ, công chức, viên chức trong hoạt động công vụ.

Thủ trưởng các cơ quan và toàn thể cán bộ, công chức, viên chức chịu trách nhiệm thực hiện tốt các quy định trong quy chế này. Các trường hợp vi phạm, tùy theo mức độ sẽ được xem xét xử lý.

2. Phòng Nội vụ có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các quy định của Quy chế này và báo cáo kết quả với Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị báo cáo về Ủy ban nhân dân huyện (qua Phòng Nội vụ) để xem xét sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế của huyện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Ngô Văn Chiến

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LỘC

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ LỘC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2015/QĐ-UBND

Phú Lộc, ngày 21 tháng 4 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức
trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn huyện Phú Lộc**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 27/2012/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật viên chức và trách nhiệm bồi thường, hoàn trả của viên chức;

Căn cứ Thông tư số 12/2012/TT-BNV ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức;

Căn cứ Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức;

Căn cứ Thông tư số 16/2012/TT-BNV ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế thi tuyển, xét tuyển viên chức; Quy chế thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức và Nội quy kỳ thi tuyển, thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức;

Căn cứ Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn huyện Phú Lộc.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 07 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Nội vụ huyện, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn huyện và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Mạnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ LỘC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn huyện Phú Lộc

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ngày 21/4/2015
của Ủy ban nhân dân huyện)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy định này quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập, các hội được giao biên chế trên địa bàn huyện Phú Lộc.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ* là đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ hoàn toàn về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, tổ chức bộ máy, nhân sự.

2. *Đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao quyền tự chủ* là đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao quyền tự chủ hoàn toàn về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, tổ chức bộ máy, nhân sự.

3. *Viên chức quản lý* là người được bổ nhiệm giữ chức vụ quản lý có thời hạn, chịu trách nhiệm điều hành, tổ chức thực hiện một hoặc một số công việc trong đơn vị sự nghiệp công lập nhưng không phải là công chức và được hưởng phụ cấp chức vụ quản lý.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý

1. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự thống nhất quản lý của Nhà nước.

2. Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, đảm bảo quyền chủ động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị được phân cấp và đề cao trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Điều 4. Nội dung quản lý

1. Về tuyển dụng viên chức:

- a) Xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức hàng năm;
- b) Phê duyệt hoặc thẩm định kế hoạch tuyển dụng;

c) Tổ chức tuyển dụng (thực hiện các bước trong quy trình tuyển dụng);

d) Công nhận kết quả tuyển dụng viên chức;

đ) Bố trí, phân công công tác cho người trúng tuyển.

2. Về sử dụng và quản lý viên chức:

a) Xây dựng kế hoạch, quy hoạch quản lý và sử dụng viên chức;

b) Xác định vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng viên chức làm việc tương ứng;

c) Ký hợp đồng làm việc với viên chức;

d) Điều động công tác, tiếp nhận, bố trí, phân công nhiệm vụ, biệt phái, kiểm tra và đánh giá viên chức;

đ) Thực hiện thay đổi chức danh nghề nghiệp viên chức;

e) Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức;

g) Thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ đối với viên chức;

h) Thực hiện việc khen thưởng, kỷ luật viên chức;

i) Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thôi giữ chức đối với viên chức quản lý;

k) Giải quyết thôi việc, nghỉ hưu đối với viên chức;

l) Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê và quản lý hồ sơ viên chức;

m) Thanh tra, kiểm tra việc thi hành quy định của pháp luật về viên chức và giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với viên chức.

Chương II

TUYỂN DỤNG, SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ VIÊN CHỨC

Điều 5. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân huyện

1. Phê chuẩn kế hoạch tuyển dụng viên chức hàng năm cho các đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao quyền tự chủ.

a) Quyết định thành lập Hội đồng tuyển dụng để thực hiện tuyển dụng viên chức theo quy định hiện hành;

b) Quyết định công nhận kết quả tuyển dụng do Hội đồng tuyển dụng đề nghị hoặc đề nghị Giám đốc Sở Nội vụ quyết định xét tuyển đặc cách đối với viên chức theo quy định tại Điều 7 và Điều 9 Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25/12/2012 của Bộ Nội vụ.

2. Lập danh sách viên chức đủ điều kiện thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức (từ hạng III lên hạng II hoặc từ hạng II lên hạng I), gửi cơ quan có thẩm quyền xem xét.

3. Phê chuẩn đề án tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng IV lên hạng III theo đề nghị của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quyền quản lý; tổng hợp danh sách viên chức đủ điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gửi Sở Nội vụ thẩm định; thành lập Hội đồng để tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

4. Phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức của huyện.

5. Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thi hành các quy định của pháp luật đối với viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập.

6. Phê chuẩn kế hoạch tuyển dụng viên chức hàng năm cho các đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ.

Điều 6. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện

1. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao quyền tự chủ:

a) Phê duyệt kết quả tuyển dụng và thông báo công nhận kết quả trúng tuyển bằng văn bản tới người dự tuyển;

b) Chỉ đạo Phòng Nội vụ hướng dẫn Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập quản lý bố trí, phân công công tác, thực hiện ký hợp đồng làm việc đối với những trường hợp tiếp nhận hoặc trúng tuyển theo quy định của pháp luật;

c) Phê duyệt kế hoạch biệt phái, ra quyết định biệt phái viên chức;

d) Phê duyệt kết quả xét chuyển chức danh nghề nghiệp viên chức khi chuyển từ chức danh nghề nghiệp này sang chức danh nghề nghiệp khác;

đ) Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng III trở xuống;

e) Quyết định biệt phái; bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thôi giữ chức vụ; đào tạo, bồi dưỡng; thôi việc, nghỉ hưu; khen thưởng, kỷ luật; nâng bậc lương trước thời hạn đối với viên chức quản lý đơn vị sự nghiệp công lập;

g) Quyết định điều động, tiếp nhận viên chức trên địa bàn tỉnh, huyện; điều động viên chức ra ngoài tỉnh, huyện, đến các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, huyện đối với các trường hợp có trình độ đại học trở xuống; điều động viên chức đến các cơ quan Đảng, đoàn thể của tỉnh, huyện; tiếp nhận viên chức các cơ quan Đảng, đoàn thể của tỉnh, huyện về các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc.

2. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ:

a) Phê duyệt kết quả xét thăng hạng, xét chuyển chức danh nghề nghiệp viên chức;

b) Giải quyết khiếu nại, tố cáo của viên chức theo thẩm quyền.

3. Phê duyệt kết quả xét chuyển chức danh nghề nghiệp viên chức khi chuyển từ chức danh nghề nghiệp này sang chức danh nghề nghiệp khác đối với viên chức các hội cấp huyện được giao biên chế.

Điều 7. Nhiệm vụ và thẩm quyền của Phòng Nội vụ huyện

1. Thẩm định, tham mưu, trình UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện thực hiện thẩm quyền quy định tại Điều 5, Điều 6 của Quy định này.

2. Tổ chức tuyển dụng viên chức hàng năm cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Quyết định nâng bậc lương thường xuyên, hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề nhà giáo và thực hiện các chế độ chính sách khác đối với viên chức quản lý đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Quyết định nâng bậc lương trước thời hạn đối với viên chức do lập thành tích xuất sắc hoặc khi có thông báo nghỉ hưu.

5. Tổng hợp số lượng, chất lượng, tình hình biến động viên chức hằng năm báo cáo UBND huyện, Sở Nội vụ.

6. Hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện và kiểm tra việc bố trí, sắp xếp, sử dụng, quản lý và thực hiện các chế độ chính sách khác đối với viên chức.

7. Chủ trì, phối hợp Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng kế hoạch thực hiện công tác quy hoạch; hằng năm rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ quản lý trường học theo phân cấp quản lý.

8. Thẩm định hồ sơ bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, đào tạo, bồi dưỡng, nâng lương, khen thưởng, kỷ luật; thỏa thuận việc nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc hoặc khi có thông báo nghỉ hưu, chuyển chức danh nghề nghiệp viên chức trong các đơn vị sự nghiệp được giao quyền tự chủ.

Điều 8. Nhiệm vụ và thẩm quyền của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện

1. Về tuyển dụng viên chức

a) Tổng hợp, đề xuất kế hoạch tuyển dụng viên chức giáo dục trình UBND huyện phê chuẩn (qua Phòng Nội vụ) sau khi cân đối viên chức các đơn vị;

b) Hướng dẫn các đơn vị phân công, cử người hướng dẫn tập sự viên chức theo quy định.

2. Về sử dụng và quản lý viên chức

a) Hướng dẫn, thẩm định các đơn vị xây dựng kế hoạch biên chế, phân hạng trường năm học; xây dựng vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng viên chức làm việc tương ứng;

b) Hướng dẫn, thẩm định các đơn vị ký kết hợp đồng làm việc; thay đổi chức danh nghề nghiệp; đào tạo bồi dưỡng; khen thưởng, kỷ luật; đánh giá, phân loại viên chức;

c) Xây dựng kế hoạch bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thôi giữ chức vụ, quy hoạch đối với viên chức quản lý;

d) Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê về UBND huyện (qua Phòng Nội vụ) các quy định tại các Điểm a, b, c Khoản 2 Điều này.

đ) Thẩm định hồ sơ, có văn bản thống nhất để Hiệu trưởng đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thực hiện thẩm quyền quy định tại các Khoản 1, 6, 7, 8, 10 Điều 9 của Quy định này.

Điều 9. Thẩm quyền của Hiệu trưởng các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập

1. Căn cứ nhu cầu công việc, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập được UBND huyện giao, điều kiện, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của từng vị trí việc làm để đề nghị Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện xây dựng kế hoạch tuyển dụng hàng năm theo đúng quy định.

2. Căn cứ quyết định công nhận kết quả tuyển dụng của UBND huyện, thực hiện bố trí, phân công nhiệm vụ và ký hợp đồng làm việc đối với người trúng tuyển; cử người hướng dẫn tập sự đối với viên chức mới được tuyển dụng theo quy định của pháp luật.

3. Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp đối với người hoàn thành chế độ tập sự, chấm dứt hợp đồng làm việc khi người tập sự không đạt yêu cầu trong thời gian tập sự hoặc bị xử lý kỷ luật từ cảnh cáo trở lên, sau khi có ý kiến thống nhất của Phòng Nội vụ huyện.

4. Tổ chức thực hiện việc xét chuyển chức danh nghề nghiệp viên chức khi chuyển từ chức danh nghề nghiệp này sang chức danh nghề nghiệp khác, trình UBND huyện phê duyệt kết quả và quyết định thay đổi chức danh nghề nghiệp khi viên chức thay đổi vị trí việc làm sau khi có ý kiến thống nhất của Phòng Nội vụ huyện.

5. Quyết định nâng bậc lương thường xuyên, hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nhà giáo, kỷ luật buộc thôi việc đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý sau khi có ý kiến thống nhất của Phòng Nội vụ huyện.

6. Xây dựng kế hoạch và quyết định cử viên chức (nằm ngoài quy hoạch) thuộc thẩm quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng sau khi có ý kiến thống nhất của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện.

7. Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thôi giữ chức vụ, nghỉ hưu, thôi việc, kỷ luật, chấm dứt hợp đồng làm việc và thực hiện các chế độ chính sách khác đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý, sau khi có ý kiến thống nhất của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện và đề nghị cấp trên khen thưởng theo quy định.

8. Chấm dứt hợp đồng làm việc trong trường hợp viên chức chuyển công tác đến cơ quan, đơn vị mới. Ký hợp đồng làm việc đối với viên chức từ cơ quan, đơn vị khác chuyển đến sau khi có ý kiến thống nhất của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện.

9. Thực hiện đánh giá, phân loại viên chức hàng năm báo cáo cơ quan có thẩm quyền quản lý theo quy định; lập và quản lý hồ sơ viên chức theo quy định hiện hành và phân cấp quản lý cán bộ, viên chức của huyện.

10. Hàng năm, tổng hợp số lượng, chất lượng và tình hình biến động viên chức (tuyển dụng, thôi việc, nghỉ hưu ...) báo cáo Phòng Nội vụ huyện, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện theo đúng nội dung yêu cầu và thời gian quy định.

Điều 10. Thẩm quyền của Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao quyền tự chủ cấp huyện, các Hội cấp huyện được giao biên chế

1. Căn cứ nhu cầu công việc, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập được UBND huyện giao, điều kiện, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của từng vị trí việc làm để đề nghị Phòng Nội vụ huyện xây dựng kế hoạch tuyển dụng hàng năm theo đúng quy định.

2. Thực hiện thẩm quyền như quy định tại các Khoản 2, 3, 4, 5, 9 Điều 9 của Quy định này.

3. Xây dựng kế hoạch và quyết định cử viên chức (nằm ngoài quy hoạch) thuộc thẩm quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng sau khi có ý kiến thống nhất của Phòng Nội vụ huyện.

4. Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thôi giữ chức vụ, nghỉ hưu, thôi việc, kỷ luật, chấm dứt hợp đồng làm việc và thực hiện các chế độ chính sách

khác đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý, sau khi có ý kiến thống nhất của Phòng Nội vụ huyện và đề nghị cấp trên khen thưởng theo quy định.

5. Chấm dứt hợp đồng làm việc trong trường hợp viên chức chuyển công tác đến cơ quan, đơn vị mới. Ký hợp đồng làm việc đối với viên chức từ cơ quan, đơn vị khác chuyển đến sau khi có ý kiến thống nhất của Phòng Nội vụ huyện.

6. Hàng năm, tổng hợp số lượng, chất lượng và tình hình biến động viên chức (tuyển dụng, thôi việc, nghỉ hưu ...) báo cáo UBND huyện (qua Phòng Nội vụ huyện) theo đúng nội dung yêu cầu và thời gian quy định.

Điều 11. Thẩm quyền của Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ

1. Căn cứ nhu cầu công việc, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao, điều kiện, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của từng vị trí việc làm, quỹ tiền lương của đơn vị để xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức, trình cơ quan quản lý phê duyệt.

Căn cứ kế hoạch được phê duyệt, thành lập Hội đồng tuyển dụng để thực hiện việc tuyển dụng viên chức.

2. Thực hiện thẩm quyền như quy định tại các Khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 10 của Quy định này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, Thủ trưởng các hội cấp huyện căn cứ các quy định của pháp luật có liên quan và Quy định này để tổ chức thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức theo đúng thẩm quyền quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về UBND huyện (qua Phòng Nội vụ) để kịp thời có sự điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Mạnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ LỘC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2015/QĐ-UBND

Phú Lộc, ngày 21 tháng 4 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ
quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập
thuộc Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Nội vụ huyện tại Tờ trình số 92/TTr-NV ngày 16 tháng 4 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 07 (bảy) ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 14/4/2014 của UBND huyện Phú Lộc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Nội vụ huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Mạnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ LỘC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2015
của Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1. Quy chế này quy định thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị) bao gồm: dân chủ trong nội bộ cơ quan, đơn vị; dân chủ trong quan hệ và giải quyết công việc với công dân, cơ quan, tổ chức có liên quan:

a) Dân chủ trong nội bộ cơ quan, đơn vị bao gồm: trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị và của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện dân chủ trong hoạt động nội bộ của cơ quan, đơn vị; những việc phải công khai để cán bộ, công chức, viên chức biết; những việc cán bộ, công chức, viên chức tham gia ý kiến, người đứng đầu cơ quan quyết định; những việc cán bộ, công chức, viên chức giám sát, kiểm tra;

b) Dân chủ trong quan hệ và giải quyết công việc với công dân, cơ quan tổ chức có liên quan bao gồm: trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan đơn vị và của cán bộ, công chức, viên chức trong quan hệ và giải quyết công việc với công dân, cơ quan, tổ chức có liên quan; quan hệ giữa người đứng đầu cơ quan, đơn vị với cơ quan cấp trên và với cơ quan cấp dưới.

2. Quy chế này áp dụng đối với cán bộ, công chức quy định tại Điều 4 Luật Cán bộ, công chức làm việc trong các cơ quan hành chính nhà nước từ cấp huyện đến cấp xã; viên chức theo quy định tại Điều 2 Luật Viên chức làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp, có trong danh sách trả lương và là đoàn viên công đoàn của cơ quan, đơn vị.

Cán bộ, công chức cấp xã thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan theo quy định tại Quy chế này và các quy định tại Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

Điều 2. Mục đích của việc thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan

1. Phát huy quyền làm chủ của cán bộ, công chức, viên chức và nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị.
2. Góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là công bộc của nhân dân, có đủ phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, năng lực và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, làm việc có năng suất, chất lượng, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển và đổi mới của đất nước.
3. Phòng ngừa, ngăn chặn và chống các hành vi tham nhũng, lãng phí, quan liêu, gây phiền hà, sách nhiễu nhân dân.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện dân chủ trong cơ quan

1. Thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan, đơn vị phải gắn liền với việc bảo đảm sự lãnh đạo của tổ chức Đảng ở cơ quan, đơn vị; chấp hành nguyên tắc tập trung dân chủ; phát huy vai trò người đứng đầu cơ quan, đơn vị và các tổ chức đoàn thể quần chúng trong cơ quan, đơn vị.
2. Dân chủ trong khuôn khổ của Hiến pháp và pháp luật; kiên quyết xử lý những hành vi lợi dụng dân chủ để vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cán bộ, công chức, viên chức và quyền làm chủ của nhân dân, cản trở việc thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

Chương II**DÂN CHỦ TRONG NỘI BỘ CƠ QUAN****Mục 1****TRÁCH NHIỆM CỦA THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN****Điều 4. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có trách nhiệm:**

1. Thực hiện dân chủ trong quản lý và điều hành hoạt động của cơ quan, đơn vị; trong quản lý, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức.
2. Tổ chức các cuộc họp giao ban định kỳ, hàng tháng, hàng quý và 6 tháng để đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao và đề ra các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phải thực hiện trong thời gian tới của cơ quan, đơn vị. Cuối năm, người đứng đầu cơ quan, đơn vị phải tổ chức đánh giá tổng kết hoạt động của cơ quan, đơn vị tại hội nghị cán bộ, công chức, viên chức quy định tại Điều 5 Quy chế này.
3. Tổ chức đánh giá định kỳ hàng năm đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 45 Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức; Điều 37 Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Điều 28 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn.

4. Lắng nghe ý kiến phản ánh, phê bình của cán bộ, công chức, viên chức. Khi cán bộ, công chức, viên chức đăng ký được gặp và có nội dung, lý do cụ thể thì bố trí thời gian thích hợp để gặp và trao đổi.

5. Thông báo công khai để cán bộ, công chức, viên chức biết những việc được quy định tại Điều 7 Quy chế này.

6. Ban hành quy chế quản lý trang thiết bị làm việc trong cơ quan, đơn vị bảo đảm thiết thực, hiệu quả, tiết kiệm; sử dụng tiết kiệm kinh phí được cấp; thực hiện các quy định về công khai tài chính. Việc mua sắm thiết bị, phương tiện và các tài sản của cơ quan, đơn vị phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn hành vi tham nhũng; xử lý và tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý người có hành vi tham nhũng; nếu thiếu trách nhiệm để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, đơn vị thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

8. Chỉ đạo việc cung cấp đầy đủ, kịp thời những thông tin, tài liệu, cách thức tổ chức thực hiện, trách nhiệm thực hiện và trách nhiệm giải trình những nội dung công việc trong cơ quan, đơn vị quy định tại Điều 7, Điều 9 của Quy chế này, trừ những tài liệu mật theo quy định của pháp luật.

9. Xem xét, giải quyết kịp thời theo quy định của pháp luật các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của cán bộ, công chức, viên chức và kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân của cơ quan, đơn vị; kịp thời báo cáo với cơ quan có thẩm quyền những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình.

10. Kịp thời xử lý người có hành vi cản trở việc thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan, đơn vị và người có hành vi trả thù, trù dập cán bộ, công chức, viên chức khiếu nại, tố cáo, kiến nghị theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Tổ chức hội nghị cán bộ, công chức, viên chức

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp với Công đoàn cơ quan, đơn vị tổ chức hội nghị cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị mỗi năm một lần vào cuối năm. Khi có một phần ba cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị hoặc Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị yêu cầu hoặc người đứng đầu cơ quan, đơn vị thấy cần thiết thì triệu tập hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, của cơ quan, đơn vị bất thường. Thành phần dự hội nghị bao gồm toàn thể cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị.

2. Nội dung của hội nghị, gồm:

a) Kiểm điểm việc thực hiện các nghị quyết, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức trước đó và những quy định về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan, đơn vị; đánh giá, tổng kết và kiểm điểm trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện kế hoạch công tác hàng năm; thảo luận, bàn biện pháp thực hiện kế hoạch công tác năm tới của cơ quan, đơn vị;

b) Người đứng đầu cơ quan, đơn vị lắng nghe ý kiến đóng góp, phê bình của cán bộ, công chức, viên chức; giải đáp những thắc mắc, kiến nghị của cán bộ, công chức, viên chức;

c) Thông qua Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị; phát động phong trào thi đua và ký kết giao ước thi đua giữa người đứng đầu cơ quan, đơn vị với tổ chức công đoàn;

d) Bàn các biện pháp cải tiến điều kiện làm việc, nâng cao đời sống của cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị;

đ) Ban Thanh tra nhân dân của cơ quan, đơn vị báo cáo công tác; bầu Ban Thanh tra nhân dân theo quy định của pháp luật;

e) Khen thưởng cá nhân, tập thể của cơ quan, đơn vị có thành tích trong công tác.

Mục 2

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

Điều 6. Cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm:

1. Nghiêm chỉnh chấp hành nội quy, quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và bảo đảm thông tin chính xác, kịp thời; thực hiện các quy định về nghĩa vụ, đạo đức, văn hóa giao tiếp, quy tắc ứng xử, nguyên tắc trong hoạt động nghề nghiệp và những việc không được làm theo quy định của pháp luật.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước người phụ trách trực tiếp và trước người đứng đầu trong cơ quan, đơn vị về việc thi hành nhiệm vụ của mình. Trong khi thi hành công vụ, cán bộ, công chức được trình bày ý kiến, đề xuất việc giải quyết những vấn đề thuộc phạm vi trách nhiệm của mình khác với ý kiến của người phụ trách trực tiếp, nhưng vẫn phải chấp hành sự chỉ đạo và hướng dẫn của người phụ trách trực tiếp, đồng thời có quyền bảo lưu ý kiến và báo cáo lên cấp có thẩm quyền. Đối với viên chức được quyền từ chối thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ trái với quy định của pháp luật, được quyết định vấn đề mang tính chuyên môn gắn với công việc hoặc nhiệm vụ được giao.

3. Thực hiện phê bình và tự phê bình nghiêm túc, phát huy ưu điểm, có giải pháp sửa chữa khuyết điểm; thẳng thắn đóng góp ý kiến để xây dựng nội bộ cơ quan, đơn vị trong sạch, vững mạnh.

4. Đóng góp ý kiến vào việc xây dựng các văn bản, đề án của cơ quan, đơn vị khi được yêu cầu.

5. Báo cáo người có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động của cơ quan, đơn vị.

Mục 3

NHỮNG VIỆC PHẢI CÔNG KHAI ĐỂ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC BIẾT

Điều 7. Những việc phải công khai

Những việc sau đây phải công khai cho cán bộ, công chức, viên chức biết:

1. Chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước liên quan đến công việc của cơ quan, đơn vị.

2. Kế hoạch công tác hàng năm, hàng quý, hàng tháng của cơ quan, đơn vị.

3. Kinh phí hoạt động hàng năm, bao gồm các nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp và các nguồn tài chính khác; quyết toán kinh phí hàng năm của cơ quan, đơn vị; tài sản, trang thiết bị của cơ quan, đơn vị; kết quả kiểm toán.

4. Tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, điều động, bổ nhiệm, luân chuyển, biệt phái, từ chức, miễn nhiệm; hợp đồng làm việc, thay đổi chức danh nghề nghiệp, thay đổi vị trí làm việc, chấm dứt hợp đồng làm việc của viên chức; đi công tác nước ngoài, giải quyết chế độ, nâng bậc lương, nâng ngạch, đánh giá, xếp loại công chức, viên chức; khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu đối với cán bộ, công chức, viên chức; các đề án, dự án và việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, đơn vị.

5. Các vụ việc tiêu cực, tham nhũng trong cơ quan, đơn vị đã được kết luận; bản kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ phải kê khai theo quy định của pháp luật.

6. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong nội bộ cơ quan, đơn vị.

7. Các nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị.

8. Kết quả tiếp thu ý kiến của cán bộ, công chức, viên chức về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của người đứng đầu cơ quan, đơn vị đưa ra lấy ý kiến cán bộ, công chức, viên chức quy định tại Điều 9 của Quy chế này.

9. Văn bản chỉ đạo, điều hành của cơ quan quản lý cấp trên liên quan đến công việc của cơ quan, đơn vị.

Điều 8. Hình thức và thời gian công khai

1. Hình thức công khai

Căn cứ vào đặc điểm, tính chất hoạt động và nội dung phải công khai, các cơ quan, đơn vị áp dụng một, một số hoặc tất cả các hình thức công khai sau đây:

a) Niêm yết tại cơ quan, đơn vị;

b) Thông báo tại hội nghị cán bộ, công chức, viên chức cơ quan, đơn vị;

c) Thông báo bằng văn bản gửi toàn thể cán bộ, công chức, viên chức;

d) Thông báo cho người phụ trách các bộ phận của cơ quan, đơn vị và yêu cầu họ thông báo đến cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các bộ phận đó;

đ) Thông báo bằng văn bản đến cấp ủy trực tiếp, Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị;

e) Đăng trên trang thông tin nội bộ của cơ quan, đơn vị.

2. Thời hạn công khai chậm nhất là 03 ngày làm việc, trường hợp đặc biệt không quá 05 ngày kể từ ngày văn bản được ban hành hoặc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan, đơn vị cấp trên, trừ những tài liệu mật theo quy định của pháp luật. Đối với văn bản niêm yết tại trụ sở của cơ quan, đơn vị thì phải thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

Mục 4**NHỮNG VIỆC CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC THAM GIA Ý KIẾN,
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUYẾT ĐỊNH****Điều 9. Những việc cán bộ, công chức, viên chức tham gia ý kiến trước khi
Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định**

1. Chủ trương, giải pháp thực hiện nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước liên quan đến công việc của cơ quan, đơn vị.
2. Kế hoạch công tác hàng năm của cơ quan, đơn vị.
3. Tổ chức phong trào thi đua của cơ quan, đơn vị.
4. Báo cáo sơ kết, tổng kết của cơ quan, đơn vị.
5. Các biện pháp cải tiến tổ chức, hoạt động và lề lối làm việc; phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống quan liêu, phiền hà, sách nhiễu nhân dân.
6. Kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; bầu cử, bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức.
7. Thực hiện các chế độ, chính sách liên quan đến quyền và lợi ích của cán bộ, công chức, viên chức.
8. Các nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị.

Điều 10. Hình thức tham gia ý kiến

Căn cứ đặc điểm, tính chất hoạt động và nội dung tham gia ý kiến, các cơ quan, đơn vị áp dụng một trong ba hình thức tham gia ý kiến sau đây:

1. Cán bộ, công chức, viên chức tham gia ý kiến trực tiếp hoặc tham gia ý kiến thông qua người đại diện với người đứng đầu cơ quan, đơn vị.
2. Thông qua hội nghị cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị.
3. Phát phiếu hỏi ý kiến trực tiếp, gửi dự thảo văn bản để cán bộ, công chức, viên chức tham gia ý kiến.

Mục 5**NHỮNG VIỆC CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC
GIÁM SÁT, KIỂM TRA****Điều 11. Những việc cán bộ, công chức, viên chức giám sát, kiểm tra**

1. Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, kế hoạch công tác hàng năm của cơ quan, đơn vị.
2. Sử dụng kinh phí hoạt động, chấp hành chính sách, chế độ quản lý và sử dụng tài sản của cơ quan, đơn vị.
3. Thực hiện các nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị.
4. Thực hiện các chế độ, chính sách của Nhà nước về quyền và lợi ích của cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị.
5. Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong nội bộ cơ quan, đơn vị.

Điều 12. Hình thức giám sát, kiểm tra

Cơ quan, đơn vị tổ chức đề cán bộ, công chức, viên chức giám sát, kiểm tra thông qua ba hình thức giám sát, kiểm tra sau đây:

1. Thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân của cơ quan, đơn vị.
2. Thông qua kiểm điểm công tác, tự phê bình và phê bình trong các cuộc họp định kỳ của cơ quan, đơn vị.
3. Thông qua hội nghị cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị.

Chương III**DÂN CHỦ TRONG QUAN HỆ VÀ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC VỚI CÔNG DÂN, CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN****Điều 13. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị**

1. Tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra việc niêm yết công khai tại trụ sở làm việc và đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị để công dân, cơ quan, tổ chức (sau đây gọi chung là công dân, tổ chức) biết các nội dung sau:

- a) Bộ phận chịu trách nhiệm giải quyết công việc có liên quan;
- b) Thủ tục hành chính giải quyết công việc;
- c) Mẫu đơn từ, hồ sơ cho từng loại công việc;
- d) Phí, lệ phí theo quy định;
- đ) Thời gian giải quyết từng loại công việc.

2. Chỉ đạo và kiểm tra cán bộ, công chức, viên chức trong việc giải quyết công việc của công dân, tổ chức; kịp thời có những biện pháp xử lý thích hợp theo quy định của pháp luật đối với những cán bộ, công chức, viên chức không hoàn thành nhiệm vụ, thiếu tinh thần trách nhiệm, sách nhiễu, gây phiền hà, tham nhũng trong việc giải quyết công việc của công dân, tổ chức.

3. Chỉ đạo việc bố trí nơi tiếp dân, thực hiện việc tiếp dân và tổ chức hòm thư góp ý; chỉ đạo người phụ trách công tác hành chính của cơ quan, đơn vị cùng đại diện Ban Thanh tra nhân dân của cơ quan, đơn vị hàng tuần mở hòm thư góp ý, nghiên cứu và đề xuất giải quyết các ý kiến góp ý được gửi đến, báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị để đề ra những biện pháp hợp lý nhằm tiếp thu và giải quyết các ý kiến góp ý.

4. Thông báo đề công dân, tổ chức của địa phương biết và tham gia đóng góp ý kiến đối với những chương trình, dự án do cơ quan, đơn vị xây dựng hoặc tổ chức thực hiện có liên quan đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đó.

5. Cử người có trách nhiệm gặp và giải quyết công việc có liên quan khi công dân, tổ chức có yêu cầu theo quy định của pháp luật; những kiến nghị, phản ánh, phê bình của công dân, tổ chức phải được nghiên cứu và xử lý kịp thời.

Điều 14. Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức

1. Chỉ được tiếp nhận tài liệu và giải quyết công việc của công dân, tổ chức tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị; bảo vệ bí mật Nhà nước, bí mật công tác và bí mật thông tin về người tố cáo theo quy định của pháp luật.

2. Khi công dân, tổ chức có yêu cầu, cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm giải quyết các yêu cầu đó theo thẩm quyền. Những việc không thuộc thẩm quyền giải quyết, cán bộ, công chức, viên chức phải thông báo để công dân, tổ chức biết và hướng dẫn công dân, tổ chức đến nơi có thẩm quyền giải quyết. Cán bộ, công chức, viên chức không được quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng, gây khó khăn, phiền hà, sách nhiễu trong giải quyết công việc của công dân, tổ chức.

3. Công việc của công dân, tổ chức phải được cán bộ, công chức, viên chức nghiên cứu xử lý và kịp thời giải quyết theo đúng quy định của pháp luật và nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị.

4. Những công việc đã có thời hạn giải quyết theo quy định thì cán bộ, công chức, viên chức phải chấp hành đúng thời hạn đó. Trường hợp phức tạp đòi hỏi phải có thời gian để nghiên cứu giải quyết thì cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm báo cáo người phụ trách trực tiếp và kịp thời thông báo cho công dân, tổ chức biết.

Điều 15. Quan hệ giữa người đứng đầu cơ quan, đơn vị với cơ quan, đơn vị cấp trên

1. Chấp hành quyết định của cấp trên. Khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật thì phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với người ra quyết định; trường hợp người ra quyết định vẫn quyết định việc thi hành thì người thi hành phải chấp hành nhưng không chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành, đồng thời báo cáo cấp trên trực tiếp của người ra quyết định. Người ra quyết định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

2. Phản ánh những vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình; kiến nghị cơ quan, đơn vị cấp trên những vấn đề không phù hợp, cần sửa đổi, bổ sung trong các chế độ, chính sách, các quy định của pháp luật và trong chỉ đạo, điều hành của cơ quan, đơn vị cấp trên.

3. Tham gia đóng góp ý kiến, phê bình đối với hoạt động của cơ quan, đơn vị cấp trên; có trách nhiệm nghiên cứu, tham gia ý kiến vào các dự thảo về chế độ, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan, đơn vị cấp trên yêu cầu.

4. Báo cáo cơ quan, đơn vị cấp trên tình hình công tác của cơ quan, đơn vị mình theo quy định; đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền giải quyết thì phải kịp thời báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của cơ quan, đơn vị cấp trên. Nội dung báo cáo lên cơ quan, đơn vị cấp trên phải khách quan, trung thực.

Điều 16. Quan hệ giữa người đứng đầu cơ quan, đơn vị với cơ quan, đơn vị cấp dưới

1. Thông báo cho cơ quan, đơn vị cấp dưới những chủ trương, chính sách của Đảng và các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động và phạm vi trách nhiệm của cơ quan, đơn vị cấp dưới; chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra hoạt động của cơ quan, đơn vị cấp dưới và chịu trách nhiệm về những hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, đơn vị cấp dưới nếu những hành vi vi phạm này có nguyên nhân từ sự chỉ đạo, hướng dẫn của mình.

2. Nghiên cứu, kịp thời giải quyết các kiến nghị của cơ quan, đơn vị cấp dưới; định kỳ làm việc với người đứng đầu cơ quan, đơn vị cấp dưới. Khi người đứng đầu cơ quan, đơn vị cấp dưới đăng ký làm việc thì phải trả lời cụ thể việc tiếp và làm việc.

3. Khi cần thiết, phải cử cán bộ, công chức, viên chức đến cơ quan, đơn vị cấp dưới để trao đổi, nghiên cứu, giải quyết những vấn đề cụ thể của cơ quan, đơn vị cấp dưới; phải xử lý nghiêm khắc những cán bộ, công chức, viên chức báo cáo, phản ánh sai sự thật, không trung thực.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và Chủ tịch Ủy ban nhân các xã, thị trấn có trách nhiệm thực hiện và cụ thể hóa những quy định trong Quy chế này cho phù hợp với thực tế của đơn vị mình.

Định kỳ 06 tháng, năm tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan, đơn vị và báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân huyện (qua Phòng Nội vụ) trước ngày 20/6 hàng năm (đối với báo cáo 06 tháng) và trước ngày 20/12 hàng năm (đối với báo cáo năm).

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Nội vụ huyện có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Mạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG ĐIỀN**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG ĐIỀN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2015/CT-UBND

Quảng Điền, ngày 04 tháng 5 năm 2015

CHỈ THỊ**Về việc triển khai các biện pháp cấp bách để bảo vệ rừng,
phòng cháy, chữa cháy rừng năm 2015**

Năm 2014, trên địa bàn toàn huyện đã xảy ra 04 vụ cháy rừng tại xã Quảng Lợi với diện tích cháy 8,5 ha, trong đó diện tích mất rừng là 4,0 ha. Năm 2015, dự báo tình hình thời tiết khả năng sẽ hạn hán kéo dài, nguy cơ tiềm ẩn xảy ra cháy rừng rất cao. Thực hiện Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chủ động triển khai các biện pháp cấp bách để bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng; để chủ động đối phó với nguy cơ cháy rừng xảy ra trong năm 2015, Ủy ban nhân dân huyện yêu cầu các cơ quan, ban ngành, đoàn thể cấp huyện, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, các đơn vị chủ rừng và các tổ chức, cá nhân trên địa bàn toàn huyện thực hiện nghiêm túc nội dung Công văn số 73/UBND ngày 09 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân huyện về việc tăng cường thực hiện các biện pháp bảo vệ và phát triển rừng năm 2015, đồng thời thực hiện tốt một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Ủy ban nhân dân các xã có rừng

a) Củng cố, kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng; phân công trách nhiệm cụ thể cho từng thành viên; tổ chức hội nghị tổng kết công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng năm 2014 và triển khai nhiệm vụ năm 2015.

b) Tổ chức thực hiện phương án, kế hoạch phòng cháy, chữa cháy rừng; xây dựng các tổ, đội chữa cháy rừng của từng thôn và tổ chức họp dân để quán triệt các văn bản quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng; rà soát, bổ sung dụng cụ chữa cháy của các tổ, đội phòng cháy, chữa cháy rừng; ký cam kết thực hiện không xử lý thực bì vào ban đêm và những ngày trời gió lớn, đặc biệt là những ngày nắng nóng, thời tiết nhiệt độ cao.

c) Chỉ đạo cán bộ phối hợp với Kiểm lâm địa bàn, Trưởng thôn theo dõi các tổ chức, hộ gia đình có nhu cầu xử lý thực bì để tham mưu cho Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo thực hiện.

d) Thực hiện tốt phương châm “4 tại chỗ” nhằm hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do cháy rừng gây ra để bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có.

e) Khi xảy ra cháy rừng tại địa bàn quản lý, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có nhiệm vụ huy động lực lượng tham gia chữa cháy và báo cáo kịp thời cho Hạt Kiểm lâm, Ban chỉ đạo thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của huyện để chỉ đạo triển khai các biện pháp chữa cháy rừng. Đơn vị, cá nhân nào không chấp hành lệnh điều động, tùy theo mức độ để xử phạt theo quy định của pháp luật.

2. Hạt Kiểm lâm huyện

a) Tăng cường bố trí kiểm lâm viên ở địa bàn xung yếu có nguy cơ cháy rừng cao, phân công trực 24/24 giờ trong ngày cao điểm nắng nóng; tổ chức tuần tra, kiểm tra, phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm phòng cháy, chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật; phối hợp với Ban chỉ đạo thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng các xã thống kê diện tích, địa điểm chủ hộ có rừng dự kiến xử lý thực bì để kiểm soát, nếu hộ nào cố tình không thực hiện thì có biện pháp xử lý theo quy định.

b) Thường xuyên theo dõi, nắm bắt diễn biến của thời tiết để kịp thời ra thông báo, cảnh báo cấp dự báo cháy rừng. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng của các tổ chức, đơn vị trên địa bàn.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện xây dựng kế hoạch phối hợp giữa các lực lượng trong công tác bảo vệ rừng theo quy định tại Nghị định số 74/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 144/2002/TTLT ngày 13 tháng 12 năm 2002 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

d) Phối hợp với các xã có rừng kiểm tra, rà soát, đề xuất tu sửa, mua sắm các phương tiện, thiết bị phục vụ cho công tác phòng cháy, chữa cháy rừng.

3. Ban Chỉ huy Quân sự huyện

Xây dựng kế hoạch phối hợp thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy rừng khi có cháy rừng xảy ra; tổ chức huy động lực lượng dân quân, tự vệ tích cực chữa cháy theo phương châm "4 tại chỗ", đảm bảo nhanh chóng, kịp thời dập tắt đám cháy.

4. Công an huyện

Phân công nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy rừng đến cán bộ để phối hợp với công an xã, công an viên triển khai thực hiện tuần tra, kiểm tra, phát hiện kịp thời các hành vi vi phạm Luật Phòng cháy, chữa cháy và đề xuất xử lý theo thẩm quyền quy định; phối hợp với các ngành tổ chức chữa cháy khi có cháy rừng xảy ra; đồng thời phối hợp điều tra, truy tìm đối tượng gây cháy để xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Các tổ chức đoàn thể, cơ quan thông tin đại chúng

Tổ chức tốt công tác tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng bằng nhiều hình thức, làm cho mọi người dân hiểu về tác hại của việc cháy rừng gây ra. Từ đó, nâng cao ý thức, trách nhiệm về quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng cho nhân dân.

6. Các thành viên Ban chỉ đạo thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của huyện

a) Tăng cường chỉ đạo và hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã và các đơn vị chủ rừng xây dựng phương án bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và đôn đốc việc triển khai thực hiện phương án quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên toàn bộ diện tích rừng và đất rừng của xã mình phụ trách.

b) Chỉ đạo, điều hành việc phối hợp giữa các lực lượng liên ngành, xây dựng và triển khai kế hoạch bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng; tăng cường kiểm tra các khu vực trọng điểm dễ xảy ra cháy rừng, truy quét các tổ chức, cá nhân khai thác rừng trái phép.

7. Các chủ rừng

Chủ động triển khai, rà soát lại phương án, kế hoạch phòng cháy, chữa cháy rừng của đơn vị, tổ chức, cá nhân; tăng cường tuần tra, kiểm tra nhằm phát hiện kịp thời các hành vi vi phạm về phòng cháy, chữa cháy rừng, đặc biệt là những ngày nắng nóng; báo cáo cơ quan có thẩm quyền để lập biên bản, xử lý theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp muốn xử lý thực bì thì phải báo cáo và được sự cho phép của Trưởng thôn, Ủy ban nhân dân xã, Kiểm lâm viên địa bàn mới được xử lý.

8. Chỉ thị này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2015.

Nhận được Chỉ thị này, Ủy ban nhân dân huyện yêu cầu các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp huyện, Ủy ban nhân dân các xã có rừng, các đơn vị chủ rừng và các tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện nghiêm túc. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, yêu cầu phản ánh trực tiếp về Thường trực Ban chỉ đạo thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng huyện (Hạt Kiểm lâm, số điện thoại 054.3554276) để tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân huyện xem xét, chỉ đạo giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Văn Tuấn

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/NQ-HĐND

*Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 4 năm 2015***NGHỊ QUYẾT****Về việc miễn nhiệm chức danh Ủy viên UBND tỉnh
khóa VI, nhiệm kỳ 2011 - 2016****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KHÓA VI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 753/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân;

Sau khi xem xét Tờ trình số 1877/TTr-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị miễn nhiệm chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2011 - 2016,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Miễn nhiệm chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khóa VI, nhiệm kỳ 2011 - 2016 đối với ông Trần Đình Phòng, do đã nghỉ công tác, chờ hết tuổi phục vụ tại ngũ theo cấp bậc quân hàm để nghỉ hưu theo chế độ.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn tất thủ tục đề trình Thủ tướng Chính phủ miễn nhiệm theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khóa VI, kỳ họp chuyên đề lần thứ 3 thông qua./.

CHỦ TỊCH**Lê Trường Lưu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/NQ-HĐND

Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 4 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Về việc xác nhận kết quả bầu cử chức danh Ủy viên UBND tỉnh
khóa VI, nhiệm kỳ 2011 - 2016**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KHÓA VI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 753/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân;

Căn cứ kết quả tại Biên bản kiểm phiếu bầu cử chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa VI, nhiệm kỳ 2011 - 2016, ngày 25 tháng 4 năm 2015,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu cử chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa VI, nhiệm kỳ 2011 - 2016 đối với ông Nguyễn Hồng Sơn (kèm theo biên bản kiểm phiếu và lý lịch trích ngang).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn tất thủ tục để trình Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khóa VI, kỳ họp chuyên đề lần thứ 3 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lê Trường Lưu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 728/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 21 tháng 4 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH**Về việc đổi tên Trung tâm Công nghệ thông tin
thành Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường
trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 309/TTr-SNV ngày 09 tháng 4 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đổi tên Trung tâm Công nghệ thông tin thành Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường là đơn vị sự nghiệp có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng để hoạt động.

Điều 2. Giao trách nhiệm cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ các văn bản hướng dẫn của Trung ương và tình hình thực tế của địa phương để quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường để triển khai thực hiện sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Giám đốc Sở Nội vụ.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và miễn nhiệm Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường thực hiện theo sự phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Về biên chế thực hiện theo Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập và cơ chế tài chính thực hiện theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25/4/2015 và thay thế Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 13 tháng 2 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Trung tâm Công nghệ thông tin.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; thủ trưởng các cơ quan liên quan và Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Cao

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 729/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 21 tháng 4 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc đổi tên Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất
thành Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 309/TTr-SNV ngày 09 tháng 4 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đổi tên Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Văn phòng Đăng ký đất đai là đơn vị sự nghiệp có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng để hoạt động.

Điều 2. Giao trách nhiệm cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ các văn bản hướng dẫn của Trung ương và tình hình thực tế của địa phương để quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Văn phòng Đăng ký đất đai để triển khai thực hiện sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Giám đốc Sở Nội vụ.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và miễn nhiệm Giám đốc, Phó Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện theo sự phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Về biên chế thực hiện theo Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập và cơ chế tài chính thực hiện theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25/4/2015 và thay thế Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; thủ trưởng các cơ quan liên quan và Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Cao

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 730/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 21 tháng 4 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc đổi tên Trung tâm Kỹ thuật thành Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên
và môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 309/TTr-SNV ngày 09 tháng 4 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đổi tên Trung tâm Kỹ thuật thành Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường là đơn vị sự nghiệp có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng để hoạt động.

Điều 2. Giao trách nhiệm cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ các văn bản hướng dẫn của Trung ương và tình hình thực tế của địa phương để quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường để triển khai thực hiện sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Giám đốc Sở Nội vụ.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và miễn nhiệm Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường thực hiện theo sự phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Về biên chế thực hiện theo Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập và cơ chế tài chính thực hiện theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25/4/2015 và thay thế Quyết định số 2626/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Trung tâm Kỹ thuật.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; thủ trưởng các cơ quan liên quan và Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Cao

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 786/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 27 tháng 4 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2015

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng trong thời gian 5 năm (2015 - 2019);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 80/TTr-STNMT ngày 03 tháng 4 năm 2015, Công văn số 340/STNMT-QLĐĐ ngày 20 tháng 4 năm 2015 và cuộc họp thống nhất ý kiến của Hội đồng thẩm định giá đất ngày 27 tháng 4 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định Hệ số điều chỉnh giá đất xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh năm 2015 áp dụng theo quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; cụ thể như sau:

1. Đối với đất nông nghiệp: Hệ số 1,0.

2. Đối với đất ở:

a) Thành phố Huế:

- Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,5;

- Đường phố loại 3: Hệ số 1,4;

- Đường phố còn lại: Hệ số 1,3.

b) Thị xã Hương Thủy:

- Các phường:

+ Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,25;

- + Đường phố loại 3: Hệ số 1,15;
- + Đường phố còn lại: Hệ số 1,05.
- Các xã:
 - + Dương Hòa, Phú Sơn: Hệ số 1,05;
 - + Thủy Phù: Hệ số 1,25;
 - + Thủy Bằng, Thủy Vân, Thủy Thanh: Hệ số 1,3;
 - + Các xã còn lại: Hệ số 1,15.
- c) Thị xã Hương Trà:
 - Các phường:
 - + Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,25;
 - + Đường phố loại 3: Hệ số 1,15;
 - + Đường phố còn lại: Hệ số 1,05.
 - Các xã:
 - + Xã Hương Vinh: Hệ số 1,3
 - + Các xã còn lại: Hệ số 1,05.
- d) Huyện Phong Điền:
 - Thị trấn Phong Điền:
 - + Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,15;
 - + Đường phố còn lại: Hệ số 1,05.
 - Các xã: Hệ số 1,05.
- đ) Huyện Quảng Điền:
 - Thị trấn Sịa:
 - + Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,15;
 - + Đường phố còn lại: Hệ số 1,05.
 - Các xã: Hệ số 1,05.
- e) Huyện Phú Vang:
 - Thị trấn Thuận An.
 - + Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,15;
 - + Đường phố còn lại: Hệ số 1,05.
 - Thị trấn Phú Đa: Hệ số 1,05.
 - Các xã:
 - + Xã Phú Thượng: Hệ số 1,3;
 - + Xã Phú Mỹ: Hệ số 1,2;
 - + Các xã: Phú Dương, Phú Thuận, Phú Hải, Vinh Thanh: Hệ số 1,15;
 - + Các xã còn lại: Hệ số 1,05.
- g) Huyện Phú Lộc:
 - Thị trấn Lăng Cô.
 - + Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,1;
 - + Đường phố còn lại: Hệ số 1,05.

- Thị trấn Phú Lộc:
 - + Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,1;
 - + Đường phố còn lại: Hệ số 1,05.
- Các xã: Hệ số 1,05.

Riêng Quốc lộ 1A qua các xã: Lộc Bồn, Lộc An, Lộc Điền, Lộc Thủy, Lộc Tiến, Lộc Trì, Lộc Sơn: Hệ số 1,1.

h) Huyện A Lưới:

- Thị trấn A Lưới:
 - + Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,1;
 - + Đường phố còn lại: Hệ số 1,05.
- Các xã: Hệ số 1,05.

i) Huyện Nam Đông:

- Thị trấn Khe Tre: Hệ số 1,05.
- Các xã: Hệ số 1,05.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Căn cứ Hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Quyết định này; UBND huyện, thị xã, thành phố Huế áp dụng cho từng Dự án tại thời điểm Nhà nước quyết định thu hồi đất.

2. Đối với các Dự án đi qua 2 địa bàn cấp huyện trở lên thì hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường được xác định theo trình tự quy định tại Quyết định số 1865/QĐ-UBND ngày 17/9/2014 của UBND tỉnh.

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường giúp UBND tỉnh tổng hợp, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, hoặc phát sinh bất cập các đơn vị, cá nhân phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn theo thẩm quyền hoặc nghiên cứu, báo cáo UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Trưởng ban: Ban Quản lý Khu Kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, các thị xã, thành phố Huế; Thủ trưởng các cơ quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Ngọc Thọ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 817/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 07 tháng 5 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp miễn phí Công báo

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 100/2010/NĐ-CP ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về Công báo;

Căn cứ Thông tư số 03/2011/TT-VPCP ngày 25 tháng 4 năm 2011 của Văn phòng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 100/2010/NĐ-CP ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về Công báo;

Căn cứ Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường sử dụng văn bản điện tử trong hoạt động cơ quan Nhà nước;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp miễn phí Công báo do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xuất bản cho các đối tượng sau:

1. Cấp xã: 01 cuốn/số công báo/xã, phường, thị trấn (đặt tại Tủ sách pháp luật xã, phường, thị trấn).

2. Đối tượng khác

a) Phòng Kiểm tra và theo dõi thi hành văn bản Quy phạm pháp luật thuộc Sở Tư pháp: 02 cuốn/số công báo;

b) Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh thuộc Sở Tư pháp: 01 cuốn/số công báo;

c) Hội Luật gia tỉnh: 01 cuốn/số công báo;

d) Thư viện Tổng hợp tỉnh: 02 cuốn/số công báo;

đ) Chi cục Văn thư - Lưu trữ thuộc Sở Nội vụ: 01 cuốn/số công báo;

e) Cổng thông tin điện tử tỉnh: 02 cuốn/số công báo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm xuất bản, phát hành Công báo theo quy định.

2. Giám đốc Sở Tài chính đảm bảo kinh phí hàng năm cho hoạt động xuất bản và phát hành Công báo cấp miễn phí.

3. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức được cấp miễn phí Công báo có trách nhiệm bảo quản, tổ chức và sử dụng đúng mục đích.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2015 và thay thế Quyết định số 2842/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Cao

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/CT-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 22 tháng 4 năm 2015

CHỈ THỊ

Về việc tăng cường công tác quản lý tàu cá, đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản

Trong những năm qua, công tác đăng ký, đăng kiểm và quản lý tàu cá đã có nhiều chuyển biến tích cực, đội tàu khai thác xa bờ được đầu tư nâng cấp. Tuy nhiên, do tác động ảnh hưởng của thời tiết, dòng chảy nên luồng lạch dẫn ra vào cửa biển Thuận An, Tư Hiền bị bồi lấp, thay đổi bất thường, nguy cơ mất an toàn cho tàu thuyền ra vào cửa biển; nhiều tàu cá ra khơi thiếu trang thiết bị an toàn như phao cứu sinh, đèn tín hiệu, thông tin liên lạc, dẫn đến xảy ra một số vụ tai nạn nghiêm trọng, ảnh hưởng đến tính mạng và tài sản của bà con ngư dân.

Để khắc phục tình trạng nêu trên, nhằm đảm bảo an toàn cho tàu thuyền ra vào cửa biển và đánh bắt hải sản trên biển; UBND tỉnh yêu cầu các đơn vị, địa phương liên quan thực hiện nghiêm túc một số nội dung sau:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Tổ chức triển khai thực hiện các nội dung yêu cầu tại Chỉ thị số 2164/CT-BNN-TCTS ngày 13/3/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tăng cường quản lý hoạt động khai thác thủy sản, quản lý tàu cá, đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản trên các vùng biển.

b) Tổ chức thực hiện và kiểm tra công tác quản lý tàu cá, đảm bảo an toàn cho người và tàu cá tinh hoạt động thủy sản trên các vùng biển.

c) Chỉ đạo Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản thực hiện:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền kiến thức phòng chống thiên tai, nghiệp vụ đảm bảo an toàn đi biển, quy định về báo hiệu, cảnh giới khi hành trình và đánh bắt hải sản trên biển, đặc biệt là vào ban đêm; cung cấp đầy đủ cho ngư dân thông tin về tần số liên lạc, điện thoại của các cơ quan có chức năng phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn để ngư dân liên lạc khi có sự cố xảy ra.

- Rà soát, thống kê số lượng tàu thuyền, đánh dấu tàu cá theo Thông tư số 25/2013/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 33/2010/NĐ-CP ngày 31/3/2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản; tăng cường tập huấn về quản lý tàu cá, đăng ký, đăng kiểm cho cán bộ của UBND huyện, thị xã đã được UBND tỉnh phân cấp quản lý khối tàu cá khai thác sông đầm.

- Từng bước vận động ngư dân không sử dụng tàu quá cũ nát (trên 15 năm tuổi), không cho phép lắp đặt máy tàu không có nguồn gốc xuất xứ.

- Tăng cường công tác kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá từ khâu thẩm định hồ sơ thiết kế; thực hiện các bước kiểm tra giám sát kỹ thuật theo Quy chế đăng kiểm tàu cá ban hành kèm theo Quyết định số 96/2007/QĐ-BNN ngày 28/11/2007; quản lý chặt chẽ cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá.

- Phối hợp chặt chẽ với lực lượng Bộ đội Biên phòng kiểm soát, kiên quyết không cho tàu cá ra khơi khi chưa đủ phao cứu sinh, sơn kẻ biển số và thiếu trang thiết bị an toàn; yêu cầu ngư dân trang bị đủ trang thiết bị thông tin theo quy định (Thông tư số 15/2011/TT-BNN ngày 29/03/2011 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT).

- Đề xuất thành lập Tổ tham vấn tàu cá ra cửa biển để tham mưu cho Ban Chỉ huy PCTT&TKCN trong việc kiểm soát tàu thuyền ra vào cửa biển; hướng dẫn tàu cá ra vào cửa biển.

- Triển khai nhân rộng mô hình tổ đội sản xuất gắn dịch vụ hậu cần trên biển.

- Phối hợp và hướng dẫn UBND các huyện, thị xã ven biển về việc neo đậu tránh trú bão khi có thiên tai, bão, áp thấp nhiệt đới.

d) Chỉ đạo Cảng cá Thừa Thiên Huế duy tu cơ sở vật chất cảng cá, bến neo đậu, nạo vét luồng lạch để tàu vào ra thuận lợi.

2. Văn phòng thường trực PCTT - TKCN tỉnh: tiếp nhận và truyền phát kịp thời tin báo thiên tai của cơ quan khí tượng thủy văn; Công điện của Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương, Ủy Ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn cho các địa phương, ban ngành, đơn vị kịp thời.

3. Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh

Căn cứ hướng dẫn về việc kiểm soát tàu cá ra vào cửa biển theo cấp độ an toàn để kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ tàu thuyền tại cửa biển; kiên quyết không cho tàu cá ra cửa biển khi chưa đăng ký, đăng kiểm, sơn kẻ biển số, không mang đủ phao cứu sinh, thông tin liên lạc và trang thiết bị bảo đảm an toàn theo quy định; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm các quy định của pháp luật.

4. Sở Tài chính:

Tham mưu bố trí nguồn kinh phí cấp cho Chi Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tổ chức thực hiện công tác quản lý tàu cá, đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản theo nhiệm vụ được giao.

5. Cảng vụ Hàng hải Thừa Thiên Huế

Ngoài việc bố trí các phao hướng dẫn tàu hàng ra vào cửa biển hợp lý, cung cấp thông tin luồng lạch cho Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng, chính quyền các địa phương ven biển để thông báo cho ngư dân biết ra vào cửa biển an toàn.

6. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Đài Thông tin Duyên hải Huế, Báo Thừa Thiên Huế

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, các địa phương ven biển tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về công tác quản lý tàu cá, đảm bảo an toàn cho người và tàu cá tỉnh hoạt động thủy sản.

Thực hiện Quyết định 06/2010/QĐ-UBND ngày 28/01/2010 của UBND tỉnh về việc quy định đảm bảo thông tin liên lạc giữa các tàu đánh bắt hải sản trên biển với các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh.

7. Đài Khí tượng thủy văn tỉnh

Tăng cường công tác dự báo, cảnh báo và truyền tin thiên tai cho ngư dân theo Quyết định số 46/2014/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Thủ Tướng Chính Phủ.

8. UBND các huyện, thị xã ven biển

a) Tiến hành rà soát, thống kê tàu thuyền và quản lý chặt chẽ (đăng ký, đăng kiểm tàu thuyền) khai thác sông đầm (theo phân cấp của UBND tỉnh); đồng thời báo cáo về Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo định kỳ ngày 10 hàng tháng để theo dõi và quản lý.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về đảm bảo an toàn cho người và tàu cá, đăng ký, đăng kiểm để ngư dân nắm.

c) Triển khai việc thông báo rộng rãi các khu neo đậu an toàn cho tàu thuyền trên địa bàn từng xã, phường, thị trấn, có kế hoạch cụ thể để di chuyển, bố trí tàu thuyền neo đậu, hướng dẫn và kiểm tra cách thức neo đậu tàu thuyền đúng quy định trước khi bão, áp thấp nhiệt đới đổ bộ vào đất liền.

UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã ven biển có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đinh Khắc Đính

Công báo tỉnh Thừa Thiên Huế là ấn phẩm chính thức của Nhà nước dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế ban hành. Các văn bản pháp luật đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như bản gốc.

Công báo in trên giấy có kích thước 20,5 cm x 29 cm. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và chữ Công Báo màu đỏ; Công báo được xuất bản thường kỳ 3 số/tháng và phát hành trên phạm vi toàn tỉnh.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Địa chỉ: 16 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

Điện thoại: 054.3834537

Fax: 054.3834537

Email: congbao@thuathienhue.gov.vn

Website: <http://congbao.thuathienhue.gov.vn>

In tại: Công ty CP In và Sản xuất bao bì Huế.